

R

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I**

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI CẤP NHÀ NƯỚC**

“Đánh giá các yếu tố chính ảnh hưởng đến độ an toàn thực phẩm vùng ngoại thành Hà Nội (Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì), đề xuất các giải pháp đảm bảo an toàn thực phẩm”.

Chủ nhiệm đề tài: GS.TS. Nguyễn Viết Tùng

ĐỀ TÀI NHÁNH CẤP VII

“Điều tra các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến vệ sinh, an toàn thực phẩm rau sản xuất trên địa bàn ngoại thành Hà Nội”

**Phụ trách đề tài: PGS.TS. Trần Đức Viên
PGS. TS. Nguyễn Văn Đĩnh**

HÀ NỘI-2004

5369-7

23/6/05

MỤC LỤC

PHẦN 1	1
MỞ ĐẦU	1
PHẦN 2	3
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	3
2.1. Nội dung nghiên cứu	3
2.1.1. <i>Thực trạng sản xuất rau ở vùng ngoại thành Hà Nội</i>	3
2.1.2. <i>Tình hình tiêu thụ rau ở Hà Nội</i>	3
2.1.3. <i>Các chính sách của Nhà nước có liên quan đến sản xuất rau</i>	3
2.1.4. <i>Đề xuất giải pháp sản xuất và tiêu thụ rau an toàn</i>	3
2.2. Phương pháp nghiên cứu	3
PHẦN 3	5
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	5
3.1. Tình hình chung và những nét đặc trưng của nông nghiệp ngoại thành	5
3.1.1. <i>Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp</i>	5
3.2. Thực trạng sử dụng phân bón, thuốc sâu bệnh, thuốc trừ cỏ và kích thích sinh trưởng trong sản xuất nông nghiệp vùng ngoại thành Hà Nội	17
3.2.1. <i>Thực trạng sử dụng phân bón</i>	17
3.2.2. <i>Thực trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật</i>	23
3.2.3. <i>Thực trạng sử dụng thuốc trừ cỏ và các chất kích thích sinh trưởng</i>	34
3.3. Tình hình sử dụng nước tưới trong sản xuất nông nghiệp ngoại thành Hà Nội	35
3.4. Các chính sách của Nhà nước liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm khu vực ngoại thành Hà Nội	37
3.5. Giải pháp tổ chức sản xuất và tiêu thụ rau	39
3.5.1. <i>Nhận thức của dân về rau an toàn</i>	39
3.5.2. <i>Những vấn đề cần quan tâm trong sản xuất rau an toàn</i>	46
PHẦN 4	53
NHỮNG KẾT LUẬN VỀ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT	53
Những kết luận về tổ chức sản xuất và tiêu thụ	54
1. <i>Về phía người tiêu dùng</i>	54
2. <i>Về phía người sản xuất</i>	55

Danh sách cán bộ tham gia đề tài

Họ và tên	Nhiệm vụ	Bộ môn công tác
Trần Đức Viên	Phụ trách đề tài nhánh	Sinh Thái - Môi trường
Trần Danh Thìn	Thư ký đề tài nhánh	Sinh Thái - Môi trường
Phạm Tiến Dũng	NCV phụ trách điểm Gia Lâm	Sinh Thái - Môi trường
Nghiêm Thị Bích Hà	Nghiên cứu viên	Bộ môn Rau quả
Vũ Đình Chính	Nghiên cứu viên	Cây Công nghiệp
Nguyễn Thu Hà	Nghiên cứu viên	Sinh Thái - Môi trường
Trần Mạnh Trường	Nghiên cứu viên	Sinh Thái - Môi trường
Nguyễn Thị Bích Yên	Nghiên cứu viên	Sinh Thái - Môi trường
Phạm Văn Phê	Nghiên cứu viên	Sinh Thái - Môi trường
Đoàn Văn Điềm	NCV phụ trách điểm Thanh Trì	Sinh Thái - Môi trường
Đinh Hải Vân	Nghiên cứu viên	Sinh Thái - Môi trường
Ngô Thế Ân	Nghiên cứu viên	Sinh Thái - Môi trường
Nguyễn Thị Phương Mai	Nghiên cứu viên	Sinh Thái - Môi trường
Phạm Chí Thành	Nghiên cứu viên	Sinh Thái - Môi trường
Mai Văn Thành	Nghiên cứu viên	Sinh Thái - Môi trường
Trần Quang Tộ	Nghiên cứu viên	Sinh Thái - Môi trường
Nguyễn Quang Học	NCV phụ trách điểm Đông Anh	Quy hoạch đất đai
Vũ Thị Bình	Nghiên cứu viên	Quy hoạch đất đai
Hà Thị Thanh Bình	Nghiên cứu viên	Thủy nông - Canh tác
Đoàn Công Quỳ	Nghiên cứu viên	Quy hoạch đất đai
Đỗ Văn Nha	Nghiên cứu viên	Quy hoạch đất đai
Nguyễn Ích Tân	Nghiên cứu viên	Thủy nông - Canh tác
Nguyễn Văn Đình	Nghiên cứu viên	Bảo vệ thực vật

PHẦN 1

MỞ ĐẦU

Cùng với cách mạng xanh là một nền nông nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp hoá, với sự đầu tư ngày càng tăng năng lượng hoá thạch vào trong sản xuất: phân hoá học, thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ, chất kích thích sinh trưởng, đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng về môi trường và sức khoẻ con người.

Một khi con người cố gắng bằng mọi cách để sản xuất ra nhiều lương thực, thực phẩm, đáp ứng đủ nhu cầu, thì chất lượng nông sản sẽ trở thành một thách thức mới ở nhiều quốc gia, nó cũng không kém nỗi lo về nạn đói. Dư lượng của các hoá chất trong cây trồng sẽ nhanh chóng vào các sản phẩm chăn nuôi như thịt, trứng, sữa, và cuối cùng tích lũy dần trong cơ thể con người, đã thực sự trở thành hiểm hoạ, đe dọa sự sống của con người.

Theo tổ chức y tế thế giới (WHO, 1983), mỗi năm thế giới có tới một nửa triệu người bị ngộ độc do thuốc trừ sâu, mà tập trung hầu hết ở các nước đang và kém phát triển. Tuy nhiên, ngay cả các quốc gia phát triển, ô nhiễm thực phẩm do các hoá chất sử dụng trong nông nghiệp cũng đã trở thành vấn đề cấp bách. Trung tâm thống kê y tế Quốc gia Mỹ (1980) đã công bố kết quả kiểm tra 785 người Mỹ thì 99,9% số người kiểm tra có DDT trong mô mỡ với lượng trung bình là 3,6 ppm (Revelle, 1984). Cũng theo tác giả, Ấn Độ là nước thường sử dụng rất phổ biến DDT để tiêu diệt côn trùng trong việc bảo quản hạt. Do đó hàm lượng DDT trong mô mỡ của người Ấn Độ cao hơn bất cứ người dân nào trên thế giới. Đó là lý do chính dẫn đến tỷ lệ mắc bệnh ung thư cao ở Ấn Độ.

Nhiễm độc do thực phẩm và nước có chứa nhiều nitorat cũng đã trở thành nguy cơ đe dọa sức khoẻ của con người. Những thông báo của Wahon (1951), Souchon (1956), Horn (1958) và các tác giả khác đã cho thấy nguy cơ của nhiễm độc nitorat trong thực phẩm và trong nước uống, gây ra bệnh Methemoglobin, đặc biệt ở trẻ em. Dư lượng của các hoá chất diệt cỏ và kích thích sinh trưởng như 2,4D, 2,4,5 T, mà chất độc chủ yếu là Dioxin trong thực phẩm đã là mối đe dọa sức khoẻ của con người gây ra các bệnh ung thư, dị dạng...

Trong chăn nuôi, nhiều loại hoá chất đã được bổ xung vào thức ăn gia súc nhằm đạt tốc độ tăng trọng cao. Những hoá chất này được tích lũy dần trong cơ thể gia súc và làm cho dư lượng của chúng trong các sản phẩm chăn nuôi như thịt, trứng, sữa cũng dần tăng theo tuổi của gia súc. Chẳng hạn hoóc môn DES (Diethylstibesterol) được sử dụng như là một chất kích thích sinh trưởng trong chăn nuôi bò của nhiều quốc gia phát triển như Tây Âu và Bắc Mỹ. Sau này người ta đều biết rằng dư lượng của DES trong thịt bò được xem như là một tác nhân gây ung thư cho người. Song vì lợi nhuận cao, các trang trại chăn nuôi vẫn sử dụng quá mức các chất kích thích sinh trưởng tương tự như DES trong chăn nuôi. Bên cạnh đó, các loại kháng sinh cũng được sử dụng ngày càng nhiều trong chăn nuôi. Chúng thường được trộn vào thức ăn gia súc, và dư lượng của nó trong thịt, trứng, sữa cũng là nỗi lo lắng cho an toàn thực phẩm. Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (1988), 100% thức ăn gia cầm, 90% thức ăn của lợn, 60% thức ăn của bò ở Mỹ có trộn kháng sinh. Kết quả kiểm tra cho thấy 10 - 15% bò sữa và 4% bê có dư lượng kháng sinh trong cơ thể

vượt quá mức cho phép. Các kháng sinh này làm tăng khả năng phát triển của các chủng vi khuẩn chống kháng sinh. Điều này sẽ gây ra những nguy cơ mắc bệnh ở người.

Gần đây rất nhiều sự kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm xảy ra ở ngay cả các quốc gia phát triển. Chẳng hạn dư lượng dioxin trong thịt gà của Bỉ, thịt bò điên ở Anh, Đức, Pháp ... đã trở thành hiểm họa đối với người tiêu dùng. Người ta đã ngày càng trở lên nghi ngờ và lo lắng về chất lượng an toàn thực phẩm. Đó cũng là tiếng chuông báo động không chỉ đối với các quốc gia đang, kém phát triển, mà ngay cả đối với quốc gia phát triển, nhất là trong kỷ nguyên hoà nhập và thương mại hoá toàn cầu.

Ở Việt Nam, cùng với sự phát triển mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp trong những thập kỷ qua, việc sử dụng các hoá chất trong nông nghiệp cũng tăng lên không ngừng. Phân hoá học, thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ và các chất kích thích sinh trưởng đã và đang được sử dụng rộng rãi với lượng lớn. Điều này đã có ảnh hưởng xấu tới chất lượng và an toàn thực phẩm. Viện Dinh dưỡng học Hà Nội, năm 1979 đã phát hiện thấy dư lượng đáng lo ngại của thuốc trừ sâu trong một số nông sản ở khu vực Hà Nội như: DDT trong đậu xanh với hàm lượng 1,5 - 2 ppm, và các loại thuốc trừ sâu khác trong lúa (Đào Ngọc Phong, 1987). Cho đến nay, mỗi năm chúng ta có hàng ngàn vụ ngộ độc thực phẩm, chủ yếu do dư lượng thuốc trừ sâu, phân hoá học, chất kích thích sinh trưởng trong thực phẩm vượt quá mức cho phép, gây ra những hậu quả kinh tế, xã hội, môi trường nghiêm trọng. Đứng trước tình trạng đó, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm đã và đang trở thành vấn đề cấp bách trong cuộc sống của mọi người dân hiện nay.

Để khắc phục tồn tại trên, nhiều quy trình sản xuất rau an toàn đã ra đời, nhưng quy trình đi được vào sản xuất thì còn một khoảng cách mà nguyên nhân hạn chế chính lại là vấn đề kinh tế xã hội và tổ chức quản lý.

Sản xuất nông nghiệp vùng ngoại thành vốn là nền nông nghiệp mang tính sản xuất hàng hoá cao. Điều này cũng nói lên tầm quan trọng của chất lượng nông sản và vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp vùng ngoại thành. Để bước đầu đánh giá ảnh hưởng của phát triển nông nghiệp hiện nay đến vệ sinh an toàn thực phẩm vùng ngoại thành Hà Nội, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: "*Điều tra các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến vệ sinh, an toàn thực phẩm rau sản xuất trên khu vực ngoại thành Hà Nội*", nhằm:

1. Thấy rõ thực trạng về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rau và các chính sách của Nhà nước liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm khu vực ngoại thành Hà Nội.

2. Góp phần đề xuất giải pháp sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rau đảm bảo an toàn thực phẩm ở Hà Nội.

Đối tượng nghiên cứu là những người sản xuất và người tiêu dùng ở Hà Nội.

PHẦN 2

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1.1. Thực trạng sản xuất rau ở vùng ngoại thành Hà Nội

2.1.2. Tình hình tiêu thụ rau ở Hà Nội

2.1.3. Các chính sách của Nhà nước có liên quan đến sản xuất rau

2.1.4. Đề xuất giải pháp sản xuất và tiêu thụ rau an toàn

2.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Một nhóm công tác đa ngành bao gồm các cán bộ có kinh nghiệm ở các chuyên môn khác nhau như: kỹ thuật trồng trọt, sinh thái môi trường, quản lý đất đai, thống kê sinh học... được thành lập, nhằm nghiên cứu các yếu tố liên quan đến vệ sinh, an toàn thực phẩm. Trước khi tiến hành nghiên cứu, một số cuộc họp của nhóm đã được tổ chức, để các thành viên thảo luận kỹ và đi đến thống nhất về phương pháp thu thập thông tin, cũng như nội dung bản câu hỏi phỏng vấn chính thức các nông hộ. Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) và đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu. Nghiên cứu được tiến hành ở 3 huyện ngoại thành, đó là: Gia Lâm, Đông Anh và Thanh Trì. Các thông tin và tài liệu thứ cấp về tình hình sản xuất nông nghiệp, chế biến và tiêu thụ nông sản, cũng như những chính sách của Trung ương và địa phương có liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm được thu thập ở huyện. Sau đó mỗi huyện chọn một số xã đại diện về các mặt: sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản để tiến hành điều tra chi tiết. Phòng vấn nông dân, bao gồm phỏng vấn không chính thức và phỏng vấn chính thức với bản câu hỏi được chuẩn bị sẵn, được tiến hành ở các thôn đại diện cho xã. Mỗi xã phỏng vấn chính thức 100 hộ.

15 câu hỏi đối với người tiêu dùng (xem phụ lục). Nội dung câu hỏi bao quát những vấn đề tổng thể về hiểu biết đối với sản xuất và tiêu thụ rau sạch, trong đó đi sâu phân tích những khía cạnh kinh tế xã hội và sự ra quyết định của đối tượng được phỏng vấn.

Số lượng được phỏng vấn đối với mỗi loại đối tượng là trên 300 người tại các địa điểm khác nhau:

Đối với người tiêu dùng (NTD) 3 địa điểm phỏng vấn là Nội thành Hà Nội (NTD trong thành phố), Thị trấn Đông Anh (NTD tại đô thị nhỏ, và Xã Đa Tốn (NTD tại vùng sản xuất rau). Ngoài ra, kết quả còn được bổ sung từ phỏng vấn sâu gần 200 NTD nội thành trong năm 2001-2002.

Đối với người sản xuất (NSX) rau 2 địa điểm phỏng vấn là 2 xã sản xuất nhiều rau của thành phố Hà Nội: Xã Đông Dư (xã có truyền thống trồng rau lâu đời với cây cải Đông Dư, huyện Gia Lâm nổi tiếng một thời về sản xuất rau và xã Nam Hồng, huyện Đông Anh, một xã trồng rau nhiều trong thời gian 10-15 năm lại đây.

Phỏng vấn được tiến hành riêng rẽ đối với từng cá nhân. Thông thường thời gian phỏng vấn mỗi cá nhân từ 45-60 phút.

Đối với người sản xuất, nhằm thu lượm các thông tin do người dân chủ động cung cấp, một cuộc điều tra áp dụng PRA đã được tiến hành tại huyện Đông Anh, tại 3 xã Tiên Dương, Nam Hồng và Nguyên Khê.

Điều tra được tiến hành đồng thời tại các địa điểm, chủ yếu trong 5 tháng và 6 tháng năm 2002, việc phân tích viết báo cáo tiến hành trong tháng 7/2002.

Phương pháp PRA được sử dụng tại 3 làng thuộc 3 xã trồng nhiều rau huyện Đông Anh là Tiên Dương, Nam Hồng và Nguyên Khê, mỗi làng thu thập thông tin theo nhóm nông dân (gồm 25-60 nông dân), tạo điều kiện cho họ chủ động trình bày những thông tin toàn cảnh về sản xuất, sản xuất rau, sản xuất rau sạch, những thuận lợi và khó khăn, kiến thức và mong muốn. Qua đó bổ sung cho phần phỏng vấn theo RRA để phân tích.

PHẦN 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. TÌNH HÌNH CHUNG VÀ NHỮNG NÉT ĐẶC TRUNG CỦA NÔNG NGHIỆP NGOẠI THÀNH

3.1.1. Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

3.1.1.1. Sản xuất trồng trọt

Để khái quát tình hình sản xuất nông nghiệp hiện nay của vùng ngoại thành Hà Nội, chúng tôi đã chọn điều tra 3 huyện đại diện là Gia Lâm, Thành Trì và Đông Anh. Sau đây là kết quả điều tra về tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của từng huyện.

Huyện Gia Lâm

Gia Lâm là một huyện ngoại thành nằm ở phía Đông Bắc của thành phố Hà Nội, tiếp giáp với hai tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên. Gia Lâm còn nằm trên trục quốc lộ 5, nối liền Hà Nội với Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh. Bên cạnh đó, các khu công nghiệp lớn mới xây dựng như Sài Đồng A, Đài Tư... và nhiều nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn Gia Lâm đã thực sự trở thành nguồn tiêu thụ đáng kể các sản phẩm nông nghiệp. Với vị trí như vậy, Gia Lâm có điều kiện rất thuận lợi cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên nhiệm vụ chính của Gia Lâm trong sản xuất nông nghiệp là đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm cho nhu cầu trong huyện, đồng thời cung cấp nông sản cho thành phố, một thị trường tiêu thụ rất rộng lớn, nhưng cũng rất khó tính, đòi hỏi cao về mẫu mã và chất lượng. Để đáp ứng những nhu cầu trên, trong những năm qua, Gia Lâm đã có nhiều cố gắng trong việc khai thác, tận dụng các lợi thế của vùng nông nghiệp ngoại thành, sản xuất theo hướng thâm canh và đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp.

Về nguồn lợi đất đai, với tổng diện tích đất tự nhiên là 17.432 ha, Gia Lâm chỉ có khoảng trên 50% diện tích trên (9.155,5 ha) dành cho sản xuất nông nghiệp. Qua điều tra cho thấy đất nông nghiệp bao gồm 5 loại đất chính sau:

- + Đất cát: 215 ha, chiếm 2,3%
- + Đất phù sa ngoài đê được bồi hàng năm: 5.345,5 ha, chiếm 58,4%
- + Đất phù sa glây: 1.055,7 ha, chiếm 11,5%.
- + Đất phù sa có tầng loang lổ: 157,2 ha, chiếm 1,7%.

Đất phù sa được bồi và không được bồi hàng năm là loại đất chủ yếu, chiếm trên 80% diện tích đất nông nghiệp của huyện Gia Lâm. Đây là loại đất tốt, thích hợp cho sản xuất thâm canh nhiều loại cây rau màu. Theo đánh giá của phòng kinh tế, phát triển nông thôn của huyện Gia Lâm thì đa phần đất nông nghiệp của huyện thuộc loại đất tốt, độ phì cao (88,8%), còn lại là đất có độ phì trung bình và không có đất xấu. Đây là tiềm năng để phát triển nền nông nghiệp hàng hoá, đa dạng của huyện Gia Lâm.

Về tưới tiêu, huyện Gia Lâm có 59,5% diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu hoàn toàn chủ động. Đây là vùng thâm canh và cho năng suất cây trồng cao. Tuy nhiên huyện vẫn còn 13% diện tích đất nông nghiệp không được tưới tiêu hoàn toàn chủ động, và đặc biệt 27,47 % diện tích không được tưới. Đây là một trở ngại cho sản xuất nông nghiệp trong huyện, dẫn tới nhiều hộ nông dân phải dùng nước thải, nước không sạch để tưới rau, như ở xã Yên Thường.

Kết quả điều tra về diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chính ở huyện Gia Lâm được chỉ ra trong bảng 1.

Bảng 1: Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính của huyện Gia Lâm

Cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1. Cây lương thực			
- Lúa	9.908,7	47,4	46.969,9
- Ngô	3.335,0	31,7	10.574,9
- Khoai	110,0	108,0	1.203,0
2. Rau:			
- Cải bắp	215,4	206,1	4.441,2
- Cà chua	35,3	152,2	537,3
- Xu hào	95,7	126,7	1.213,1
- Cải xanh	290,0	136,5	3.159,1
- Khoai tây	80,2	94,3	756,8
- Hành tỏi	202,4	132,7	2.686,4
3. Đậu đỗ			
- Đậu tương	933,0	12,5	1.229,5
- Lạc	75,0	13,1	984,6
4. Cây ăn quả:			
- Hồng xiêm	16,4	20,1	33,0
- Nhãn	42,0	19,3	81,6
- Cam, chanh	29,5	6,0	17,7
- Chuối	92,0	31,4	288,8
- Bưởi	26,0	18,2	47,3
- Táo	44,0	21,6	95,0

Nguồn: Số liệu điều tra huyện, 2000.

Qua số liệu ở bảng 2, chúng tôi thấy, ở Gia Lâm, diện tích dành cho trồng lúa, ngô là lớn nhất, tiếp đến là đậu tương và lạc. Tuy nhiên, một diện tích đáng kể cũng được dành cho sản xuất nhiều loại rau màu khác nhau. Trước hết là bắp cải, cà chua, cải xanh và hành tỏi, sau đó là các loại cây trồng như xu hào, khoai lang, khoai tây, chuối..., tuy nhiên các cây trồng này không lớn so với lúa và ngô, song đã tạo lên một sự đa dạng và các sản phẩm hàng hoá nông nghiệp. Đây cũng là nét đặc thù của nông nghiệp ngoại thành. Để tìm hiểu chi tiết hơn về tình hình sản xuất nông nghiệp trong huyện, chúng tôi tiến hành điều tra nông hộ ở 3 xã đại diện là Đông Dư, Đặng Xá và Yên Thường. Kết quả điều tra được chỉ ra trong các bảng...

Hàng năm Gia Lâm đã sản xuất ra một lượng rau đáng kể phục vụ cho tiêu dùng nội bộ và cung cấp cho thị trường thành phố. Điều này được thể hiện trong bảng 3. Kết quả điều tra cho thấy mỗi năm Gia Lâm có khả năng sản xuất khoảng 16.367 tấn rau quả các loại, trong đó sản xuất hàng hoá chiếm 70%. Thị trường tiêu thụ bao gồm khu vực thành phố Hà Nội và những tỉnh lân cận ngoài Hà Nội. Qua

điều tra sơ bộ ở một số chợ lớn trong huyện như: Yên Viên, Gia Lâm, Vàng, Sài Đồng, Dâu Keo, Bún, Kiều Ky..., đã cho thấy bình quân mỗi chợ hàng năm tiêu thụ hàng ngàn tấn sản phẩm rau quả các loại. Ngoài ra hàng ngày một lượng nông sản hàng hoá đáng kể cũng được đưa vào tiêu thụ trong những chợ nội thành.

Bảng 2: Tình hình sản xuất và tiêu thụ một số loại rau chính của huyện Gia Lâm

Loại rau	Lượng sản xuất ra (tấn)	Tiêu dùng nội bộ (tấn)	Bán ra ngoài (tấn)
Bắp cải	4.441	888	3.553 (80)
Cà chua	537	80	457 (85)
Xu hào	1.213	242	971 (80)
Hành tỏi	2.686	537	2.149 (80)
Khoai tây	756	328	328 (50)
Cải xanh	3.959	1.187,7	2.771,3 (70)
Đậu tương	1.229	245,8	983,2 (80)
Lạc	984	492	492 (50)
Quả các loại	562	168,6	393,4 (70)
Tổng	16.367	4.269,1	12.097,9 (74)

Nguồn: Số liệu điều tra huyện, 2000

Ghi chú: Số trong ngoặc là % so với sản lượng.

Với dân số nông nghiệp đông (230.643 người), tính bình quân đất canh tác chỉ có 365 m²/người, nên buộc người dân phải đầu tư thâm canh nhiều loại cây trồng để có nhiều loại sản phẩm, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng trong địa bàn thành phố. Song việc thâm canh với sự đầu tư phân bón cao cùng với thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích sinh trưởng đã dẫn đến tình trạng không đảm bảo an toàn thực phẩm.

Để tìm hiểu sâu hơn về tình hình sản xuất nông nghiệp của huyện, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn hộ nông dân ở một số xã đại diện. Kết quả được chỉ ra ở các bảng 3; 4 và 5.

Bảng 3: Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây rau mẫu chính ở xã đông Dư - Gia Lâm

Cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)		Năng suất (kg/360m ²)		Sản lượng (tạ)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	
Dưa mướp	1,0	0,4	568,7	183,1	56,2	15,9	20
Rau các loại	0,9	2,2	872,2	336,4	80,0	40,6	62
Rau thơm các loại	0,7	0,4	1.066,6	638,0	83,3	57,8	24
Mùi tàu	0,8	0,2	3.582	282,9	29,8	9,9	38

Ghi chú: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Kết quả điều tra ở các xã cho thấy, ngoài sản xuất cây lương thực như lúa, ngô ra, sản xuất các loại rau đã và đang đóng một vai trò to lớn trong kinh tế hộ, vì nó là phần sản xuất hàng hoá quan trọng nhất. Trong sản xuất rau, Đông Dư là xã

sản xuất nhiều loại rau, đặc biệt là các loại rau thơm và gia vị. Còn Yên Thường và Đặng Xá sản xuất lúa nhiều hơn. Tuy nhiên qua điều tra đã cho thấy trồng rau đã mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Cho nên trong những năm gần đây, nhiều hộ nông dân đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng dần diện tích trồng rau lên.

Bảng 4: Diện tích, năng suất, sản lượng một số rau mẫu chính ở Đặng Xá, Gia Lâm

Cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)		Năng suất (kg/360m ²)		Sản lượng (tạ)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	
Bắp cải	1,7	0,7	1336,0	344,7	22,3	10,4	76
Tỏi	1,2	0,5	212,0	100,1	2,4	1,5	50
Lạc	1,5	1,3	83,0	22,9	1,1	0,7	38
Đậu tương	2,1	1,5	43,6	10,5	0,9	0,6	42

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Bảng 5: Diện tích, năng suất, sản lượng một số rau mẫu chính ở Yên Thường - Gia Lâm

Cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)		Năng suất (kg/360m ²)		Sản lượng (tạ)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	
Rau các loại	0,7	0,5	2526,0	725,9	15,9	9,1	51

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp huyện Đông Anh

Đông Anh là huyện nằm về phía Tây Bắc thành phố Hà Nội, số dân là 260.086 người, trong đó dân làm nông nghiệp là 205.120 người chiếm 78,8%, phân bố trên một diện tích đất tự nhiên là 11.952, 3 ha. Về điều kiện đất đai, Đông Anh khác với Gia Lâm và Thanh Trì là nằm trên một vùng đất cao và dốc hơn, đất nông nghiệp phần lớn là phù sa cổ nên kém màu mỡ. Trong 8 loại đất trong huyện, đáng quan tâm nhất là đất xám bạc màu, với diện tích 3.261,33 ha, chiếm 30,63 % tổng diện tích của huyện. Đây là vùng đất có độ phì thấp nhất trong huyện. Do vậy để thâm canh trên vùng đất này, nông dân thường phải đầu tư phân bón cao.

Về cơ cấu kinh tế, năm 1999, nông nghiệp chiếm 49,6% tổng giá trị thu nhập của huyện. Trong nông nghiệp, trồng trọt chiếm 61,5% tổng giá trị, còn chăn nuôi chiếm 38,5%. Kết quả điều tra về tình hình sản xuất ngành trồng trọt của huyện năm 1999 - 2000 được trình bày trong bảng 6.

Kết quả điều tra cho thấy sản phẩm nông nghiệp của Đông Anh cũng rất đa dạng, đặc biệt là các cây rau đậu. Hàng năm, Đông Anh sản xuất ra một lượng lương thực,

thực phẩm rất đáng kể cho thành phố. Riêng rau đậu thực phẩm, một năm Đông Anh sản xuất khoảng 36986 tấn các loại. Trong đó có tới 70 - 80% được bán ra thị trường chủ yếu cho Hà Nội.

Để tìm hiểu chi tiết hơn về tình hình sản xuất nông nghiệp trong huyện, chúng tôi đã tiến hành điều tra, phỏng vấn hộ nông dân ở một số xã đại diện, kết quả được trình bày trong bảng 8, 9 và 10. Kết quả điều tra ở ba xã Nam Hồng, Vân Nội và Tiên Dương cho thấy các xã có diện tích lúa khá lớn. Đây cũng là cây lương thực chủ yếu của huyện đông Anh. Tuy nhiên sản xuất rau đóng một vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các nông hộ, bởi vì nó là bộ phận sản xuất hàng hoá chủ yếu, mang lại lợi nhuận cao cho nông dân. Các loại rau chính là xu hào, bắp cải, cải bẹ, bí xanh, hành tỏi và cà chua. Qua phỏng vấn nông dân, chúng tôi cũng được biết sản xuất rau đậu đã mang lại cho nông dân ở các xã này một nguồn thu đáng kể. Chính vì vậy trong những năm qua, nhiều hộ nông dân đã mạnh dạn đầu tư chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa sang sản xuất rau đậu hàng hoá, với hiệu quả kinh tế cao hơn.

Bảng 6: Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính của huyện Đông Anh

Cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Cây lương thực:			
Lúa	14787,0	42,3	62528
Ngô	2935,5	30,9	9078
Khoai lang	1450,0	85,9	12461
Khoai sọ	7,5	85,0	64
Rau các loại:	2249,5	164,4	36986
Rau muống	162,5	168,0	2731
Bắp cải	188,0	191,5	3657
Cải các loại	550,5	154,9	8527
Xu hào	336,5	170,3	5731
Khoai tây	250,0	90,0	2250
Hành tỏi	21,5	115,6	2485
Bầu bí	208,0	219,0	4555
Đậu rau các loại	63,0	6,3	397
Đậu tương	864,0	13,6	1177
Lạc	498,5	12,0	601
Hoa	65,0		

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Mặc dù trong cơ chế thị trường như hiện nay, sự cạnh tranh sản phẩm hàng hoá diễn ra gay gắt, việc giảm giá thành nông sản là mấu chốt của sản xuất nông nghiệp, song Đông Anh bước đầu cũng đã vận động tuyên truyền cho người dân ý thức được ý nghĩa của vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt đối với việc sản xuất các loại rau đậu. Cho đến nay Đông Anh đã xây dựng được một số mô hình rau sạch, và diện tích rau sạch của huyện đã đạt khoảng 150 ha. Theo ý kiến của lãnh đạo huyện, thời gian tới diện tích sản xuất rau sạch của Đông Anh sẽ được nâng lên. Tuy nhiên, trong cuộc vận động làm rau sạch này, các chính sách của Nhà nước về trợ giá nông

sản, tuyên truyền, thị trường tiêu thụ, kiểm tra, khuyến khích nông dân làm rau sạch... đóng một vai trò quyết định.

Bảng 7: Diện tích, năng suất, sản lượng một số rau màu chính ở xã Nam Hồng, Đông Anh

Cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)		Năng suất (kg/360m ²)		Sản lượng (tạ)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	
Bắp cải	1,44	0,57	569,7	127,3	8,2	3,9	34
Cà chua	1,33	1,48	684,8	223,9	9,3	10,7	25
Xu hào	2,28	1,17	573,2	150,5	13,3	8,7	75
Bí xanh	1,77	1,26	996,6	217,5	18,7	13,9	32

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Bảng 8: Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính ở xã Văn Nội, Đông Anh

Cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)		Năng suất (kg/360m ²)		Sản lượng (tạ)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	
Lúa xuân	3,3	1,8	177,0	22,8	6,3	3,0	94
Lúa mùa	3,3	1,8	163,6	22,9	5,7	2,7	94
Cà chua	1,7	0,9	1000,0	366,1	15,5	8,6	20
Cần tây, hành tỏi, ớt	1,0	0,3	640,0	230,1	6,5	3,3	22
Bắp cải, cải bẹ	1,3	0,8	1395,0	495,4	17,4	10,8	50
Xu hào	1,3	0,8	1308,0	325,2	17,5	14,7	42
Cà tím	1,1	0,6	1250,0	500,0	16,2	16,0	8

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,9

Bảng 9: Diện tích, năng suất, sản lượng một số rau màu chính ở xã Tiên Dương, Đông Anh

Cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)		Năng suất (kg/360m ²)		Sản lượng (tạ)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	
Xu hào	3,2	1,7	1367,0	189,1	42,7	22,1	47
Cải bẹ, súp lơ	1,6	0,8	1372,0	494,1	22,3	16,9	35

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp huyện Thanh Trì

Huyện Thanh Trì nằm ở phía Tây Nam thành phố Hà Nội, giữa hai trục đường giao thông huyết mạch là quốc lộ số 1 và số 6. Đây là một trong những huyện ngoại thành nằm trong vành đai cung cấp thực phẩm của thủ đô. Huyện Thanh Trì có sông Hồng và sông Nhuệ chảy qua. Sông Hồng chảy qua Thanh Trì có lưu lượng nước bình quân hàng năm lên tới 2640 m³/giây, và có thủy chế hai mùa khác biệt. Mùa lũ kéo dài 5 tháng, từ tháng 6 đến tháng 10, mực nước cao nhất vào tháng 8, mực nước trung bình cả năm 4,97 m. Thanh Trì cũng là vùng đất thấp nhất của Hà Nội, có nhiều hồ, đầm tự nhiên tập trung ở các xã: Tân Triều, Tả Thanh Oai, Đại Áng, Liên Ninh. Vì thế nơi đây cũng phải gánh chịu nhiều nhất lượng nước thải của thành phố qua sông Nhuệ.

Về đất đai, huyện Thanh Trì có tổng diện tích đất tự nhiên là 9791 ha, trong đó đất nông nghiệp là 5301,5 ha, chiếm 54,14% tổng diện tích. Nhìn chung đất đai của Thanh Trì là loại đất phù sa, ít chua (pH_{KCl}: 6-7), hàm lượng mùn và các chất dinh dưỡng khá cao, phù hợp với nhiều loại cây trồng.

Về kinh tế - xã hội, huyện Thanh Trì có tổng dân số 226.800 người. Toàn huyện có 46.605 hộ, với tổng số lao động là 111.772, trong đó có 49.572 lao động nông nghiệp (chiếm 44%).

Bảng 10: Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây trồng chính của huyện Thanh Trì

Cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1. Cây lương thực	6296,0		14980,0
- Lúa	5532,0	41,3	22824,0
- Ngô	711,0	24,5	1741,0
- Khoai lang	51,0	78,0	398,0
- Khoai sọ	1,5	112,0	17,0
2. Rau các loại	1381,3		35559,0
- Cải bắp	25,0	275,0	688,0
- Cà chua	81,0	180,0	1458,0
- Súp lơ	53,0	140,0	742,0
- Xu hào	67,0	160,0	1072,0
- Cải các loại	123,4	150,0	1853,0
- Khoai tây	46,0	112,0	515,0
- Hành tỏi	22,0	100,0	220,0
- Rau bầu bí	48,8	270,0	1318,0
- Rau muống	295,0	371,0	10944,5
- Các rau khác	293,7	116,0	3400,0
- Đậu các loại	20,5	8,0	16,4
3. Cây công nghiệp	200,0		349,0
- Đậu tương	28,0	12,0	34,0
- Lạc	165,0	85,0	140,0
- Mía	7,0	250,0	175,0

Nguồn: Số liệu điều tra huyện, 2000.

Từ những năm 90, sản xuất nông nghiệp của huyện đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Diện tích gieo trồng cây lương thực có xu thế giảm, trong đó

diện tích các loại rau màu được tăng lên đáng kể (nếu năm 1991, diện tích cây lương thực là 7413 ha, rau các loại là 740 ha, cây đậu đỗ là 101 ha, đến năm 1999 diện tích các loại cây tương ứng là: 6296 ha, 1381 ha và 200 ha). Bên cạnh diện tích được tăng lên, năng suất các loại cây rau màu, đậu đỗ cũng được tăng lên đáng kể, do áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh cao, đặc biệt có sự đầu tư cao về phân bón, thuốc trừ sâu và các chất kích thích sinh trưởng. Chính vì có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng và thâm canh cao nên giá trị ngành nông nghiệp đã tăng lên rõ rệt. So sánh 2 năm đầu và cuối của thập kỷ 90, chúng ta thấy năm 1991, giá trị hàng hoá ngành trồng trọt của cả huyện chỉ đạt 34.710 triệu đồng, chiếm 41,3% tổng giá trị ngành nông nghiệp thì đến năm 1999, đã tăng lên là 101.347 triệu đồng, chiếm 52,25%. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng hàng hoá đã mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp của huyện Thanh Trì. Trong vòng 10 năm qua, toàn huyện đã chuyển đổi được 250 ha ruộng trồng, cấy 2 vụ lúa bắp bệnh sang canh tác lúa - cá (ở các xã Tân Triều, Tả Thanh Oai, Đại Áng, Liên Ninh); chuyển 100 ha ruộng 2 vụ lúa sang trồng rau muống, rau cần có giá trị thu nhập tăng 2 - 3 lần so với cấy lúa. Như vậy sản xuất hàng hoá đã phát huy tác dụng rõ rệt trong việc cải thiện đời sống nông dân trong huyện. Kết quả điều tra về diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chính của huyện Thanh Trì, được trình bày trong bảng 10.

Bảng 11: Tình hình tiêu thụ sản phẩm một số cây trồng chính của huyện Thanh Trì

Cây trồng	Sản lượng/năm (tấn)	Tiêu thụ nội bộ (tấn)	Bán ra (tấn)
1. Cây lương thực	24980,0		
- Lúa	22824,0	21911,1	912,9 (4)
- Ngô	1741,0	1479,9	261,1 (15)
- Khoai lang	398,0	358,2	39,8 (10)
- Khoai sọ	17,0	8,5	8,5 (50)
2. Rau các loại	35559,0		
- Cải bắp	688,0	275,2	412,8 (60)
- Cà chua	1458,0	291,6	1166,4 (80)
- Súp lơ	742,0	222,6	519,4 (70)
- Xu hào	1072,0	321,6	750,4 (70)
- Cải các loại	1853,0	555,9	1297,1 (70)
- Khoai tây	515,0	257,5	257,5 (50)
- Hành tỏi	220,0	66,0	154,0 (70)
- Rau bầu bí	1318,0	263,6	1054,4 (80)
- Rau muống	25067,0	2506,7	22560,3 (90)
- Các rau khác	3400,0	1360,0	2040,0 (60)
- Đậu các loại	16,4	4,9	11,5 (70)
3. Cây công nghiệp	349,0		
- Đậu tương	34,0	6,8	27,2 (80)
- Lạc	140,0	42,0	98,0 (70)
- Mía	175,0	70,0	105,0 (60)

Số liệu điều tra cấp huyện, 2000

Ghi chú: Số trong ngoặc là % so với sản lượng.

Qua kết quả điều tra (bảng 11), chúng tôi thấy hàng năm Thanh Trì đã sản xuất một khối lượng lớn các loại rau đậu thực phẩm. Trong đó rau muống, rau cần, rau cải, cà chua được trồng với diện tích lớn. Ngoài ra còn có rất nhiều loại rau đậu

khác như súp lơ, xu hào, bầu bí, hành tỏi..., nó tạo ra sự đa dạng trong sản xuất trồng trọt, đáp ứng yêu cầu tiêu thụ của thành phố.

Kết quả ở bảng 11 đã cho thấy hàng năm Thanh Trì cung cấp một khối lượng lớn các loại nông sản cho thị trường Hà Nội, đặc biệt là rau đậu thực phẩm.

Để tìm hiểu chi tiết hơn về tình hình sản xuất nông nghiệp trong huyện, chúng tôi đã chọn 3 xã đại diện là Mỹ Yên, Thanh Liệt và Vĩnh Quỳnh để điều tra sâu ở các nông hộ. Kết quả điều tra được chỉ ra trong các bảng 13; 14 và 15.

Hai cây lương thực quan trọng của Yên Mỹ là lúa xuân và ngô. Ở xã Yên Mỹ nông dân thường chỉ cấy một vụ lúa xuân, còn vụ mùa thường bị ngập úng, cấy lúa bắp bệnh, nên trong những năm gần đây, nông dân đã chuyển sang nuôi cá. Do áp dụng giống mới và tăng cường đầu tư phân bón thuốc trừ sâu nên năng suất lúa xuân ở đây khá cao. Cây rau là cây mang lại hiệu quả kinh tế cao, và là cây hàng hoá chủ yếu ở Yên Mỹ. Các loại rau chính bao gồm cà chua, súp lơ, xu hào, bắp cải, rau bí. Ngoài ra còn có các loại rau khác như rau cần, rau muống, cà tím, rau cải các loại, ớt... nhưng diện tích nhỏ và số hộ gieo trồng chưa nhiều. Có thể nói rau đậu thực phẩm đã góp phần tăng thu nhập đáng kể ở Yên Mỹ.

Bảng 12: Diện tích, năng suất, sản lượng một số rau màu chính xã Yên Mỹ, Thanh Trì

Cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)		Năng suất (kg/360m ²)		Sản lượng (tạ)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	
Cà chua	1.84	0.83	1444.0	584.1	27.18	17.76	93
Súp lơ	1.35	1.42	642.5	271.1	9.78	17.27	65
Xu hào	0.97	0.64	695.9	33.8.8	6.24	3.80	42
Bắp cải	0.76	0.55	974.1	363.6	8.55	2.62	42
Rau bầu bí	1.13	0.68	513.4	322.2	5.80	4.86	60
Lạc	1.74	1.02	72.28	10.08	1.26	0.84	68
Đậu xanh	1.01	0.98	41.4	18.64	0.38	0.30	17

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Bảng 13 Diện tích, năng suất, sản lượng một số rau màu chính xã Thanh Liệt, Thanh Trì

Cây trồng	Diện tích (sào)		Năng suất (kg/360m ²)		Sản lượng (tạ)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	
Rau muống	0,91	0,60	1719,0	761,7	14,46	9,97	63
Rau cần	0,73	0,54	1152,0	417,3	8,89	7,97	45
Rau ngót	0,73	0,80	498,3	165,6	3,52	3,68	29
Cải xoong	0,73	0,48	936,0	301,3	7,52	5,77	30

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Khác với Yên Mỹ, Thanh Liệt và Vĩnh Quỳnh là 2 xã có diện tích đất lúa 2 vụ khá lớn, đem lại một nguồn lương thực đáng kể, với lượng trung bình khoảng 1,3 tấn - 1,6 tấn lúa/hộ/năm. Các loại rau chính ở đây là; Rau muống, rau cần, rau ngót, cải xoong và khoai tây, trong đó rau muống và rau cần được trồng như ở Thanh Liệt. Qua số liệu điều tra 100 hộ trong xã Thanh Liệt thấy có tới 63 hộ trồng rau muống, 45 hộ trồng rau cần, cải xoong và rau ngót tương ứng là 30 và 29 hộ. Ở xã Vĩnh Quỳnh nhiều hộ trồng khoai tây hơn. Như vậy mỗi xã có một đặc trưng, và lợi thế riêng, để tạo lên một vùng cung cấp thực phẩm đa dạng cho thành phố. Qua điều tra, phỏng vấn nông dân, chúng tôi cũng được biết rau muống, rau cần, cải xoong và rau ngót ở đây đều được trồng theo hướng thâm canh cao, với sự đầu tư khá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu và các chất kích thích sinh trưởng. Chính vì vậy năng suất rau khá cao và mang lại nhiều lợi nhuận, nhưng đây cũng là mối lo về an toàn thực phẩm.

Bảng 14 Diện tích, năng suất, sản lượng một số rau mẫu chính xã Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì

Cây trồng	Diện tích (sào)		Năng suất (kg/360m ²)		Sản lượng (ta)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	
Rau muống	0,76	0,26	1505,0	830,0	13,03	9,13	25
Rau cần	0,92	0,70	1327,2	723,2	12,36	13,93	27
Khoai tây	0,88	0,68	532,4	114,8	4,51	3,14	40

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

3.1.1.2. Chăn nuôi

Cùng với sản xuất trồng trọt, chăn nuôi cũng là một trong những thế mạnh của nông nghiệp ngoại thành. Hàng năm ngành chăn nuôi ngoại thành đã cung cấp cho thành phố một lượng thịt đáng kể. Kết quả điều tra ở 3 huyện về tình hình chăn nuôi được trình bày trong các bảng 15 và 16.

Bảng 15: Số đầu gia súc ở 3 huyện điều tra

Huyện	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
Gia Lâm	1397	6360 (898 bò sữa)	129.000	800.000
Thanh Trì	612	1510 (105 bò sữa)	54.000	669.000
Đông Anh	2400	9900 (146 bò sữa)	108.000	1.200.000

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2002

Bảng 16: Sản lượng thịt, sữa ở 3 huyện điều tra

Huyện	Thịt trâu (tấn)	Thịt bò (tấn)	Sữa bò (tấn)	Thịt lợn (tấn)	Thịt gia cầm (tấn)
Gia Lâm	55	245	1374	13500	840.8
Thanh Trì	-	-	189	6800	470
Đông Anh	-	135	120	12200	1050

Ghi chú: Số liệu điều tra năm 2002

Trong 3 huyện điều tra, Gia Lâm và Đông Anh là 2 huyện sản xuất chăn nuôi phát triển. Hàng năm 2 huyện này đã cung cấp cho thành phố một lượng lớn thịt bò, lợn và gia cầm. Bên cạnh đó, chăn nuôi bò sữa cũng khá phát triển, đặc biệt là ở Gia Lâm. Năm 2000 Gia Lâm đã cung cấp cho thị trường Hà Nội 1374 tấn sữa, Thanh Trì 189 tấn, và Đông Anh 120 tấn. Riêng huyện Thanh trì, chăn nuôi lợn và gia cầm kém phát triển hơn. Điều này được thể hiện ở một số đầu gia súc và sản lượng thịt sản xuất ra hàng năm thấp hơn nhiều so với Gia Lâm và Đông Anh. Chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp các nông hộ ở một số xã trọng điểm. Kết quả được trình bày trong bảng 17.

Bảng 17: Tình hình chăn nuôi ở một số xã điều tra

Huyện, xã	Trâu (con)		Bò (con)		Lợn (con)		Gia cầm (con)		Số hộ điều tra (1000)
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	
Gia Lâm									
Đông Dư	0.10	0.26	0.62	2.35	4.38	5.20	19.70	62.47	100
Đặng Xá	0.00	0.00	0.28	0.75	10.82	17.91	53.90	142.25	100
Yên Thường	0.03	0.18	0.08	0.31	3.76	6.70	14.37	34.10	100
Thanh Trì									
Yên Mỹ	0.04	0.28	0.14	0.50	1.56	1.31	6.29	15.5	100
Thanh Liệt	0.09	0.28	0.12	0.56	2.26	3.73	22.70	29.5	100
Vĩnh Quỳnh	0.10	0.42	0.13	0.59	2.00	2.10	19.00	20.2	100
Đông Anh									
Nam Hồng	0.36	0.53	0.25	0.43	2.88	2.47	44.9	30.5	100
Vân Nội	0.07	0.26	0.01	0.11	3.70	4.90	31.4	42.1	100
Tiên Dương	0.70	1.20	0.05	0.22	4.29	2.86	37.5	53.7	100

Kết quả điều tra ở các nông hộ cũng cho thấy Gia Lâm và Đông Anh có phong trào chăn nuôi gia đình mạnh hơn so với Thanh Trì, đặc biệt là chăn nuôi lợn

và gia cầm. Ngoài chăn nuôi gia đình, Gia Lâm còn có nông trường Phù Đồng (chăn nuôi bò sữa), hàng năm cung cấp cho thành phố một lượng sữa đáng kể.

Từ trước đến nay chúng ta vẫn nghĩ chăn nuôi đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp phân bón cho trồng trọt. Song trong điều kiện chăn nuôi thâm canh như hiện nay chuồng trại được làm vệ sinh hàng ngày, và không có chất độn chuồng, nên phân gia súc ít được thu gom làm phân bón cho cây trồng. Qua điều tra chúng tôi thấy hầu hết các gia đình nông dân đều xây một hố chứa phân ở cạnh chuồng để chứa nước cọ rửa chuồng trại. Nước phân tươi được sử dụng chủ yếu để tưới cho rau. Do đó, mặc dù chăn nuôi lợn và gia cầm ở Gia Lâm và Đông Anh khá phát triển, nhưng lượng phân chuồng sử dụng cho trồng trọt lại rất ít mà chủ yếu là phân hoá học... Đây cũng là trở ngại đáng kể cho việc phát triển một nền nông nghiệp hữu cơ, nâng cao chất lượng nông sản, an toàn thực phẩm.

3.1.2. Một số nét đặc thù của nông nghiệp ngoại thành

Hà Nội với số dân trên 3 triệu người, trong đó khoảng gần 2 triệu người sống trong đô thị đã tiêu thụ một lượng đáng kể lương thực và thực phẩm mà chủ yếu sản xuất ở khu vực ngoại thành. Hơn thế nữa Hà Nội cũng còn là trung tâm kinh tế, văn hoá xã hội của cả nước, cho nên hàng ngày Hà Nội còn phải đón một lượng khách khá lớn trong và ngoài nước đến làm việc hoặc du lịch tại Hà Nội. Vì vậy việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho thành phố lại càng trở nên cấp bách. Từ những đặc điểm thực tế đó và qua kết quả điều tra ở các huyện, chúng tôi thấy nông nghiệp ngoại thành có những nét rất khác so với các vùng khác. Chính những sự khác biệt đó đã làm cho sản xuất nông nghiệp ngoại thành phát triển hơn vùng khác và sản phẩm nông nghiệp ngoại thành có nguy cơ mất an toàn hơn.

Từ lâu nông nghiệp ngoại thành đã mang dáng vẻ của một nền nông nghiệp hàng hoá được điều khiển rất chặt bởi quy luật cung - cầu của thị trường. Chính vì vậy nông dân vùng ngoại thành từ lâu đã có những tập quán sản xuất khác với nông dân nơi khác. Do sản xuất để đáp ứng với thị trường tiêu thụ nên nông dân phải tận dụng tối đa các điều kiện sản xuất nhằm thu lợi nhuận cao nhất.

Sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá cần đầu tư, thâm canh cao phân hoá học, phân hữu cơ tươi, thuốc trừ sâu, chất kích thích sinh trưởng ... được sử dụng ngày càng nhiều thậm chí cho cả những cây rau gia vị mà từ trước đến nay ta vẫn cứ yên tâm rằng chúng được trồng trong môi trường đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm. Sự thâm canh cao hiện nay thường làm cho nông sản mất vệ sinh an toàn thực phẩm. Đây là vấn đề xã hội có liên quan đến chính sách của Nhà nước và nhận thức của người dân.

Sản phẩm nông nghiệp hàng hoá ở khu vực thành phố đòi hỏi phải đáp ứng được những yêu cầu cao của người tiêu dùng cả về hình thức mẫu mã lẫn chất lượng cảm quan. Điều này làm cho nông sản hàng hoá ở khu vực Hà Nội có những yêu cầu cao hơn, rất khác với sản phẩm hàng hoá nông nghiệp ở các vùng xa đô thị. Chính vì vậy, để tiêu thụ tốt các sản phẩm nông nghiệp người nông dân phải bằng mọi cách làm cho sản phẩm hàng hoá của mình hấp dẫn hơn, nhất là về hình thức, mẫu mã cảm quan, chẳng hạn rau quả phải tươi, mỡ màng, sạch sẽ, không có vết sâu bệnh. Để đáp ứng được yêu cầu này nông dân đã áp dụng nhiều biện pháp làm mất an toàn

thực phẩm. Chẳng hạn, để có rau quả tươi, xanh, mỡ màng người nông dân thường phải bón nhiều phân khoáng, nhất là phân N, và phải phun nhiều thuốc sâu, cũng như các chất kích thích sinh trưởng. Thực tế cho thấy dưa chuột, dưa lê, đậu cô ve... phun nhiều thuốc sâu, bón nhiều phân quả sẽ đẹp mã hơn nhưng đã độc hại. Qua điều tra chúng tôi thấy rau muống và rau cần ở nhiều nơi (Yên Mỹ - Thanh Trì) được phun khá nhiều thuốc sâu và kích thích sinh trưởng (như atonik, và các loại thuốc kích thích làm mỡ lá khác), làm cho rau cần, rau muống trắng hơn, mỡ lá hơn và trông hấp dẫn hơn.

3.2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG PHÂN BÓN, THUỐC SÂU BỆNH, THUỐC TRỪ CỎ VÀ KÍCH THÍCH SINH TRƯỞNG TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

3.2.1. Thực trạng sử dụng phân bón

Huyện Gia Lâm

Gia Lâm trong những năm gần đây đã phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hoá với sự đầu tư thâm canh cao, đặc biệt là phân bón. Kết quả điều tra về tình hình sử dụng phân bón cho một số cây trồng chính ở một số xã cho thấy các loại cây trồng đều được bón nhiều phân khoáng và tỷ lệ phân khoáng mất cân đối. Sự mất cân đối này dễ dẫn đến dư thừa N tích lũy NO_3 trong cây, làm nông sản trở nên không an toàn. Hơn nữa, nông dân chỉ sử dụng phân hoá học, ít sử dụng phân hữu cơ. Số lượng điều tra ở các bảng 18, 19, 20 đều cho thấy lượng phân chuồng bón cho lúa, ngô là rất thấp.

Bảng 18: Tình hình sử dụng phân bón cho một số cây trồng chính ở xã Đông Dư, Gia Lâm

Cây trồng	Phân N (kg urê/360m ²)		Phân P (kg supe P/360m ²)		Phân K (kg clorua K/360m ²)		Phân chuồng (tạ/360m ²)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	
Lúa xuân	9.9	0.4	17.6	15.7	2.7	1.4	6.5	9.0	93
Lúa mùa	9.5	0.75	17.2	3.0	3.5	1.4	6.3	9.0	93
Ngô	16.1	3.2	9.3	23.52	0.3	1.0	0	0	88
Khế	12.7	6.2	8.7	5.9	1.7	3.4	1.1	1.0	12
Dưa, mướp	19.3	1.7	15.6	6.8	0	0	2.1	1.8	20
Rau các loại	26.1	14.5	10.4	9.7	0	0	3.1	1.4	62
Rau thơm các loại	25.8	11.1	11.4	9.5	0	0	0.6	1.0	24
Mùi tàu	94.6	14.7	33.4	13.6	0	0	2.0	1.1	38
Ổi	18.2	7.8	11.2	8.9	0.7	1.7	0.5	1.0	43
Táo	15.8	8.9	9.4	5.0	1.2	3.0	1.2	1.2	30

Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Rau các loại vẫn là những cây trồng hàng hoá chủ yếu đối với nông nghiệp ngoại thành. Việc đầu tư thâm canh cao đối với cây này đã mang lại hiệu quả kinh tế đáng kể cho nông dân. Qua số liệu điều tra nông hộ ở các xã, chúng tôi thấy nông

dân đã bón với lượng phân rất cao cho các loại rau. Ví dụ như ở Đông Dư, tính bình quân nông dân đã bón tới 26 kg N urê/sào rau. Đặc biệt là các cây rau thơm và cây gia vị, như mùi tàu đã bón tới 94,6 kg N /sào/năm. Qua điều tra phỏng vấn chúng tôi thấy được rau thơm gia vị đã mang lại hiệu quả kinh tế rất cao. Ví dụ 1 sào mùi tàu, nếu đầu tư phân bón cao có thể cho năng suất tới 3.582 kg/sào/năm. Việc lạm dụng phân vô cơ, đặc biệt là phân N bón cho cây rau và cây gia vị đã thực sự trở thành những lo ngại đối với người tiêu dùng. Bởi vì hầu hết các cây gia vị và rau xanh đều được ăn sống. Nồng độ N - NO₃⁻ trong các loại rau này cao là hiểm họa đối với sức khỏe của con người.

Bảng 19: Tình hình sử dụng phân bón cho một số rau mẫu chính ở xã Đặng Xá, Gia Lâm

Cây trồng	Phân N (kg urê/360m ²)		Phân P (kg supe P/360m ²)		Phân K (kg clorua K/360m ²)		Phân chuồng (tạ/360 ²)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	
Cải bắp	18,3	3,3	14,8	3,9	1,4	3,2	2,9	1,0	76
Tỏi	11,6	3,9	9,0	7,7	2,6	3,2	2,2	1,2	50
Lạc	5,1	3,1	7,6	6,6	2,4	2,6	1,1	1,2	38
Đậu tương	2,0	3,1	0,6	3,5	0,6	1,2	0,4	0,7	42

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Bảng 20: Tình hình sử dụng phân bón cho một số cây trồng chính ở xã Yên Thường, Gia Lâm

Cây trồng	Phân N (kg urê/360m ²)		Phân P (kg supe P/360m ²)		Phân K (kg clorua K/360m ²)		Phân chuồng (tạ/360m ²)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	
Rau các loại	11,3	8,0	21,6	14,2	0	0	0	0	51

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Kết quả điều tra của chúng tôi cũng cho thấy phân chuồng được sử dụng rất ít để bón cho rau, nhưng nếu sử dụng thì chủ yếu là tưới nước phân tươi. Qua điều tra cho thấy nông dân thường tưới nước phân tươi định kỳ 2 - 3 ngày 1 lần cho đến tận trước lúc thu hoạch để bán (ở Đông Dư, Yên Thường và Đặng Xá). Như vậy tưới nước phân tươi cho rau đã trở thành tập quán sản xuất của nông dân trồng rau ven đô, đây là môi trường lây truyền ký sinh trùng và bệnh truyền nhiễm cho người tiêu dùng.

Trước thực trạng đó vụ xuân năm 1995, Huyện Gia Lâm đã tiến hành chương trình sản xuất thử rau an toàn trên 3 loại rau là cải bắp, cà chua và dưa chuột. Kết quả là 7 ha rau sạch đã cho 100 tấn sản phẩm rau quả sạch. Qua kiểm tra chất lượng

hàm lượng N - NO_3^- và dư lượng thuốc sâu giảm đáng kể. Đến nay nông dân đã bỏ được tập quán dùng phân tươi tưới cho rau. Năm 1999 toàn huyện đã có 150 ha rau an toàn nhờ có quy trình sản xuất rau sạch, đã giảm phân bón bình quân 3 - 5 kg N urê/sào, ít phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Huyện cũng đã hướng dẫn nông dân sử dụng phân vi sinh, ủ phân hoai mục để bón, đồng thời mở các lớp tập huấn IBM cho sản xuất rau.

Theo số liệu của huyện, hiện nay Gia Lâm đã đầu tư 650 triệu đồng để xây dựng kênh tưới nước sạch, hỗ trợ 30 triệu đồng để mở điểm tiêu thụ rau an toàn. Huyện cũng đã mời Sở Khoa học Công nghệ về xem xét và cấp giấy chứng nhận sản xuất rau an toàn, và có chế độ kiểm tra định kỳ vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện. Các quy định tạm thời về sản xuất rau an toàn của thành phố đã được phổ biến rộng rãi cho nông dân tham gia thực hiện.

Như vậy bằng các biện pháp đầu tư, khoa học và quản lý nông dân sẽ sẵn sàng chấp nhận quy trình sản xuất rau an toàn, và việc sản xuất và cung cấp rau an toàn hoàn toàn có thể thực hiện được. Tuy nhiên cho đến nay vẫn còn nhiều bất cập như thị trường tiêu thụ, giá cả... cũng như tuyên truyền giáo dục để nâng cao kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng.

Huyện Thanh Trì

Thanh Trì là một huyện ven đô nằm trong vành đai cung cấp thực phẩm cho thành phố. Với một nền sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường, nông nghiệp Thanh Trì đã và đang phát triển mạnh theo hướng thâm canh năng suất cao. Việc đầu tư cao phân bón, đặc biệt là phân hoá học, hiệu quả nhanh là một trong những nét nổi bật của nông nghiệp ngoại thành nói chung và Thanh Trì nói riêng trong những năm gần đây.

Đối với cây lương thực, việc sử dụng phân chuồng bón cho lúa, ngô, khoai đã là tập quán sản xuất từ bao đời nay. Song cho đến nay, việc sử dụng phân hữu cơ bón cho các cây trồng ngày càng có xu hướng giảm đi rõ rệt. Điều này có thể do mấy lý do: (1) phân hoá học có hiệu quả nhanh đối với cây trồng; (2) dễ mua và tiện lợi trong sử dụng; và (3) sản xuất nông nghiệp không phụ thuộc và việc thu gom, quản lý phân chuồng trong chăn nuôi, mà đôi khi lại rất tốn công và mất vệ sinh trong nông hộ. Việc tăng cường sử dụng phân khoáng bón cho các cây lương thực, trước mắt đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các nông hộ. Trong các loại phân khoáng bón cho lúa, ngô, phân N thường được sử dụng nhiều nhất. Theo kết quả điều tra nông dân thường bón từ 10 - 15 kg N urê/sào lúa, ngô; thậm chí nhiều hộ đã bón tới 20 kg urê/sào. Trong khi đó phân lân và kali lại không được bón với lượng cân đối, đặc biệt là kali. Vì 2 loại phân này thường không thể hiện nhanh và rõ hiệu quả của nó đối với cây trồng. Bón phân mất cân đối và sử dụng nhiều thuốc trừ sâu làm cho nông sản trở thành độc hại.

Điều tra 3 xã ở huyện Thanh Trì cho thấy, nông dân thường dùng liều lượng phân hoá học rất cao bón cho các loại rau, thậm chí cả các cây gia vị, đặc biệt là phân N. Ví dụ ở xã Yên Mỹ, một xã trọng điểm về sản xuất rau của huyện, nông dân thường bón phân N cho các loại rau như xu hào, súp lơ, cà chua, bắp cải với lượng rất cao. Trung bình lượng N bón cho xu hào là 18 kg N urê/sào, cho bắp cải là xấp xỉ 20 kg/sào, cho súp lơ là 18 kg/sào, cho rau bí là 21 kg/sào và cho cà chua là trên 23 kg/sào (bảng 21).

Ở Vĩnh Quỳnh và Thanh Liệt, rau cần, rau muống, rau ngót và cải xoong là các loại rau được trồng khá phổ biến. Chúng tôi đã tiến hành điều tra tình hình sử dụng phân bón đối với các loại rau này ở 2 xã. Kết quả cho thấy, nông dân thường bón với lượng N rất cao (bảng 23 và 24), ví dụ ở Thanh Liệt tính trung bình bón cho rau muống là 34,24 kg N urê/sào, cho rau cần là 15,41 kg/sào, cho rau ngót là 57,57 kg/sào, ở Vĩnh Quỳnh, lượng bón N cho rau muống và rau cần tuy có ít hơn so với Thanh Liệt, song vẫn ở mức cao.

Bảng 21: Thực trạng sử dụng phân bón trong sản xuất một số rau mẫu chính ở xã Yên Mỹ, Thanh Trì

Cây trồng	Phân N (kg urê/360m ²)		Phân P (kg supe P/360m ²)		Phân K (kg clorua K/360m ²)		Phân chuồng (tạ/360m ²)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	
Đậu xanh	2,14	3,43	5,0	8,66	0	0	0	0	17
Lạc	9,26	5,65	10,12	8,00	2,97	3,70	0,46	1,12	68
Súp lơ	18,37	8,98	16,58	11,14	4,19	8,42	3,45	2,64	70
Cà chua	23,0	9,28	17,90	10,60	8,23	7,77	1,95	3,45	93
Xu hào	17,95	5,70	13,39	7,00	2,40	3,50	0,81	1,49	47
Bắp cải	19,59	7,13	15,52	7,42	0,70	2,21	2,36	2,81	37
Rau bí	21,51	9,56	11,50	15,50	0,17	0,92	1,51	2,70	62

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Bảng 22: Thực trạng sử dụng phân bón trong sản xuất một số rau mẫu chính ở xã Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì

Cây trồng	Phân N (kg urê/360m ²)		Phân P (kg supe P/360m ²)		Phân K (kg clorua K/360m ²)		Phân chuồng (tạ/360m ²)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	
Rau cần	13,1	7,9	8,3	10,3	0	0	1,4	1,2	27
Khoai tây	11,2	5,1	4,3	5,9	2,5	3,5	3,4	1,2	34
Rau muống	15,6	15,2	4,5	8,7	0	0	0,7	1,4	30

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Qua kết quả điều tra ở 3 xã đại diện cũng đã cho thấy đa số nông dân ít sử dụng phân hữu cơ bón cho rau đậu, thường chỉ dao động trên dưới 1 tạ/sào. Tuy nhiên điều đáng quan tâm ở đây là việc sử dụng nước giải, nước phân chuồng, phân bắc để tưới trực tiếp cho rau đậu mà rất khó thống kê số liệu loại phân này. Điều này đã trở thành tập quán bón phân cho rau đậu ở nhiều vùng chuyên sản xuất rau của ngoại thành, mà điển hình là Thanh Trì. Ví dụ trên cánh đồng trồng rau của đội 1, đội 5, đội 6 ở xã Yên Mỹ, nông dân thường đào các hố ngâm phân chuồng tươi ở đầu mỗi thửa ruộng và định kỳ 7 - 10 ngày định kỳ tưới trực tiếp cho các loại rau đặc biệt là cải bắp, súp lơ, xà lách, cà chua, rau bí và rau muống.

Hiện nay Thanh Trì cũng đã có nhiều xã mở các lớp tập huấn, hướng dẫn cho nông dân quy trình sản xuất rau sạch, cách sử dụng các loại phân hoá học, phân hữu cơ bón cho rau và kết quả là đã có một số hộ nông dân áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn. Năm 2000 hai xã là Yên Mỹ và Duyên Hà đã chuyển được gần 60 ha sang trồng rau an toàn với sản lượng khoảng 1200 tấn/năm. Tuy nhiên vì chưa có những chính sách hợp lý như trợ giá rau sạch, thị trường tiêu thụ sạch, tuyên truyền, khuyến khích người sản xuất rau sạch ... nên người nông dân chưa tích cực áp dụng rộng rãi quy trình sản xuất rau sạch.

Bảng 23: Thực trạng sử dụng phân bón trong sản xuất một số rau màu chính ở xã Thanh Liệt, Thanh Trì

Cây trồng	Phân N (kg urê/360m ²)		Phân P (kg supe P/360m ²)		Phân K (kg clorua K/360m ²)		Phân chuồng (tạ/360m ²)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	
Rau cần	15,4	9,9	10,8	14,4	0	0	1,4	1,5	29
Rau muống	34,3	26,8	20,9	31,4	0,3	1,7	1,7	2,2	58
Rau ngót	57,6	36,4	19,6	33,5	0	0	2,7	1,5	19
Cải xoong	6,2	4,5	3,2	5,7	0,3	1,3	0,7	1,1	25

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

3.2.3. Huyện Đông Anh

Đông Anh có diện tích trồng lúa lớn hơn Gia Lâm và Thanh Trì. Qua kết quả điều tra về tình hình sử dụng phân bón cho lúa, chúng tôi thấy đại bộ phận nông dân Đông Anh đều bón từ 8 - 10 kg N urê/sào, như Gia Lâm và Thanh Trì. Tuy nhiên, một số xã ở Đông Anh nông dân thường bón phân chuồng và kali cho lúa với lượng cao hơn. Ví dụ ở Lam Hồng và Tiên Dương, nông dân thường bón 4 - 6 tạ phân chuồng và 5 - 6 kg clorua K/sào. Điều này đảm bảo sự cân đối dinh dưỡng hơn đối với cây lúa.

Bảng 24: Thực trạng sử dụng phân bón trong sản xuất một số rau màu chính ở xã Nam Hồng, Đông Anh

Cây trồng	Phân N (kg urê/360m ²)		Phân P (kg supe P/360m ²)		Phân K (kg clorua K/360m ²)		Phân chuồng (tạ/360m ²)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	
Bắp cải	16,8	4,9	19,0	5,0	5,0	2,1	4,5	1,0	34
Cà chua	15,7	5,9	15,4	5,7	5,7	3,2	4,3	1,3	25
Xua hào	15,9	5,5	18,2	5,2	5,2	1,2	4,4	1,3	75
Bí xanh	13,5	7,8	11,7	6,8	4,3	1,2	3,6	0,6	32

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Bảng 25: Thực trạng sử dụng phân bón trong sản xuất một số rau màu chính ở xã Văn Nội, Đông Anh

Cây trồng	Phân N (kg urê/360m ²)		Phân P (kg supe P/360m ²)		Phân K (kg clorua K/360m ²)		Phân chuồng (tạ/360m ²)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	
Cà chua	10.9	4.6	11.6	5.4	6.3	3.2	1.8	0.3	20
Cần tây, hành tỏi, ớt	9.3	6.2	7.8	8.3	0.4	1.5	1.9	0.8	22
Bắp cải	12.6	5.8	13.2	5.0	2.6	3.6	1.1	1.1	50
Xu hào	12.4	5.5	13.7	4.7	3.9	3.4	1.0	1.0	42
Cà tím	15.0	0	15.0	0	1.5	3.0	2.7	1.0	8

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Đối với các cây rau đậu, lượng phân khoáng được bón thường rất cao, đặc biệt là phân N. Ví dụ ở Lam Hồng và Tiên Dương, xu hào, cà chua, bắp cải... tính trung bình được bón tới 16 kg N urê/sào. Qua phỏng vấn nông dân, chúng tôi cũng được biết có những hộ đã bón tới trên 20 kg N urê/sào rau, đặc biệt đối với những cây rau ăn lá như bắp cải, cải bẹ, xà lách và các loại cây gia vị khác. Bên cạnh đó, việc sử dụng nước phân chuồng tưới cho rau cũng rất phổ biến.

Bảng 26: Thực trạng sử dụng phân bón trong sản xuất một số rau màu chính ở xã Tiên Dương, Đông Anh

Cây trồng	Phân N (kg urê/360m ²)		Phân P (kg supe P/360m ²)		Phân K (kg clorua K/360m ²)		Phân chuồng (tạ/360m ²)		Số hộ điều tra (100)
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	
Xu hào	14.7	3.0	21.8	4.7	10.8	3.4	4.5	2.3	47
Cải bẹ, súp lơ	16.4	3.1	21.8	4.5	11.6	3.7	4.4	1.5	35

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Số trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Tóm lại: qua kết quả điều tra ở 3 huyện Gia Lâm, Thanh Trì và Đông Anh về tình hình sử dụng phân bón cho cây trồng, chúng tôi rút ra một số nhận xét chung như sau.

1. Cùng với việc thâm canh tăng năng suất, nông dân thường sử dụng một lượng phân hoá học lớn bón cho cây trồng, đặc biệt đối với các cây rau đậu thực phẩm, và cây gia vị như mùi tàu, húng, lá lốt...
2. Trong các loại phân khoáng, phân N thường được sử dụng với lượng lớn và mất cân đối với phân lân và kali đặc biệt với cây rau đậu và cây thực phẩm.

3. Phân hữu cơ được sử dụng rất ít, và không được ủ hoai mục. Tuy nhiên việc sử dụng phân chuồng tươi, phân bắc, nước giải để tưới trực tiếp cho các loại rau định kỳ 3 - 5 ngày 1 lần lại rất phổ biến ở tất cả các vùng trồng rau ngoại thành.

4. Đối với các loại cây rau thơm và rau gia vị thâm canh đã quá nhiều phân khoáng nên có nguy cơ gây độc cho người sử dụng.

5. Mặc dù tình hình sử dụng phân bón cho cây trồng nhìn chung còn có những tồn tại trên như ở một số xã với sự quan tâm của chính quyền địa phương, và những chủ trương chính sách của Nhà nước, đã có những mô hình sản xuất rau an toàn với quy trình sử dụng phân bón hợp lý hơn, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.2.2. Thực trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Cùng với việc thâm canh tăng năng suất cây trồng, đầu tư nhiều phân bón, sâu bệnh đã trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với năng suất cây trồng. Để tìm hiểu tình hình thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp vùng ngoại thành chúng tôi đã tiến hành điều tra ở 3 huyện đại diện. Kết quả trình bày dưới đây:

Huyện Gia Lâm

Theo kết quả điều tra cho thấy, trên địa bàn huyện Gia Lâm hiện đang sử dụng tới khoảng 15 loại thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc cũng như công dụng khác nhau như: Regent, bestox, Sherpa, Karate, Tapky, Hynozan, Sumithion, Validacin, Padan, Bi8, Sagomycin... với lượng dùng trung bình như sau:

+ Nhóm lân hữu cơ: 1,25 kg/ha.

+ Nhóm Cacbamat: 0,7 kg/ha.

+ Nhóm Pyrethroid: 5,5 kg/ha.

Như vậy có thể nói rằng hiện nay thuốc bảo vệ thực vật đang được sử dụng trên địa bàn huyện là đa dạng về chủng loại. Đặc biệt là có nhiều loại thuốc từ Trung Quốc đưa sang theo đường không chính thức, thậm chí dân không biết tên song vẫn cứ sử dụng. Đây là vấn đề cực kỳ nguy hiểm đối với chất lượng cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm hiện nay. Để tìm hiểu lý hơn về thuốc bảo vệ thực vật trong huyện, Chúng tôi đã tiến hành điều tra nông hộ ở một số xã, kết quả được trình bày trong các bảng 27, 28 và 29. Qua kết quả điều tra chúng tôi thấy có rất nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật được nông dân sử dụng trong sản xuất. Những tên thuốc mà chúng tôi ghi trong bảng là những thuốc đã được xác minh và đặc điểm của thuốc. Còn trong thực tế, khi phỏng vấn nông dân chúng tôi cũng được biết nông dân còn sử dụng nhiều loại thuốc khác, mà chính họ không biết tên rõ nguồn gốc. Đây là một thực trạng hết sức nguy hiểm đối với chất lượng nông sản và môi trường. Thực ra trong những năm vừa qua chúng ta đã không kiểm soát nổi thị trường thuốc bảo vệ thực vật trong nước, vì sự buôn bán bất hợp pháp các loại thuốc này, từ Trung Quốc sang.

Về nồng độ và số lần phun thuốc, kết quả điều tra ở các xã đều cho thấy, nồng độ thuốc được sử dụng trên các loại cây trồng đều ở mức trung bình cao so với quy định. Ví dụ ở xã Đặng Xá, nông dân đã phun Bestox 8/1000 và Tapky 5/1000 cho bắp cải. Hoặc Yên Thường nông dân đã phun Padan 8/1000 cho rau, và 5/1000 cho lúa là quá cao. Điều này không những làm cho dư lượng thuốc trừ sâu trong nông sản năng cao, mà còn huỷ diệt các sinh vật có lợi khác trên đồng ruộng, dẫn tới mất cân bằng sinh thái và dễ bùng nổ sâu bệnh trên đồng ruộng. Chính vì vậy, để

chống lại sâu bệnh, nông dân đã phải phun thuốc liên tục, đặc biệt đối với cây rau. Kết quả điều tra của chúng tôi đã cho thấy số lần phun thuốc cho cây rau là rất lớn. Ví dụ ở Đông Dư, tính bình quân nông dân đã phun thuốc trừ sâu, bệnh cho khế 9,7 lần/năm, cho dưa, mướp 12,4 lần/vụ, cho các loại rau ăn lá 14,2 lần/vụ, cho các loại rau thơm và gia vị là 9,5 lần/vụ, cho ổi 12,6 lần/năm, và cho táo là 6 lần. Sự phát triển mạnh sâu bệnh trên cây trồng đặc biệt là cây rau cũng chính là hậu quả của việc bón quá nhiều phân bón, đặc biệt là phân N. Mặt để có sản phẩm đẹp về mẫu mã, đặc biệt đối với các cây rau quả, người nông dân bằng mọi cách để ngăn chặn sự xâm nhập của sâu bệnh vào nông sản. Do vậy nông dân có tập quán cứ thấy có sâu, hoặc vết bệnh là dùng thuốc phun ngay, bất chấp mức độ gây hại như thế nào. Khi hỏi về vấn đề này đa số nông dân đều nói rằng nếu nông sản của họ không có hình thức mẫu mã tốt, nhất là đối với rau và quả thì rất khó cạnh tranh được với thị trường khu vực Hà Nội, vì người Hà Nội rất khó tính khi lựa chọn nông sản để mua. Do vậy nông dân cứ phải phun thuốc liên tục cho cây trồng, thậm chí ngay cả với các cây mà từ trước đến nay ta vẫn nghĩ là ít có sâu, như các cây rau thơm, gia vị. Ví dụ ở Đông Dư, các cây rau thơm cũng được phun thuốc sâu rất nhiều lần (9 lần/vụ), riêng cây mùi tàu còn được phun thuốc nhiều hơn. Đây là vấn đề đáng lo ngại đối với vệ sinh an toàn thực phẩm.

Bảng 27: Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu ở xã Đông Dư, Gia Lâm: nồng độ phun một số loại thuốc (10^{-3}) và tổng số lần phun

Cây trồng	Padan (10^{-3})		Sherpa (10^{-3})		Sagodex (10^{-3})		BTB (10^{-3})		Diptere x (10^{-3})		Suni (10^{-3})		Suprath ion (10^{-3})		Ofatox (10^{-3})		Tổng số lần phun	
	M	SD	M	M	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD
Lúa xuân	1,0	0															2,2	0
Lúa mùa	1,0	0															2,0	0
Ngô	1,0	0															1,0	0
Khế	1,0	0			1,0	0	1,0	0	1,0	0							9,7	1,2
Dưa, mướp			1,0	0					1,0	0	1,0	0	1,0	0			12,4	2,7
Rau					1,0	0	1,0	0			1,0	0	1,0	0	1,0	0	14,2	0,8
Rau thơm			1,0	0	1,0	0					1,0	0					9,5	1,3
Mùi tàu					1,0	0											9,3	2,4
Ổi			1,0	0	1,0	0	1,0	0	1,0	0	1,0	0	1,0	0			12,6	1,4
Táo					1,0	0	1,0	0			1,0	0					5,8	0,3

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Nồng độ trung bình; SD Độ lệch chuẩn ở mức $P = 0,95$

Bảng 28: Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu ở xã Đặng Xá, Gia Lâm: nồng độ phun một số loại thuốc (10^{-3}) và tổng số lần phun

Cây trồng	Padan (10^{-3})		Sherpa (10^{-3})		Karate (10^{-3})		Bestox (10^{-3})		Tapky (10^{-3})		Regent (10^{-3})		Validacin (10^{-3})		Filitox (10^{-3})		Tổng số lần phun	
	M	SD	M	M	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	S D
Lúa xuân	3,0	3,1											1,5	2,2			2,0	0,8
Lúa mùa	3,0	1,8											1,6	2,3			2,5	1,2
Ngô															1,5	0	2	0
Bắp cải			1,5	0	1,5	0	8,0	3,0	5,0	0,	1,5	0					18,2	1,5
Tỏi																		
Lạc			1,5	0													1	0
Đậu tương			1,0	0													1,5	0,5

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Nồng độ trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức $P = 0,95$

Đáng lo ngại là nông dân vẫn còn tiếp tục sử dụng một số loại thuốc đã nằm trong danh mục thuốc cấm sử dụng. Ví dụ, qua điều tra chúng tôi thấy ở Yên Thường, nông dân vẫn sử dụng Monitor để phun cho sâu, hoặc ở Đặng Xá dân vẫn dùng Filitox phun cho ngô và một số cây trồng khác... mặc dù các loại thuốc này đến nay đã có lệnh cấm sử dụng (bảng 28 và 29).

Bảng 29: Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu ở xã Yên Thường, Gia Lâm: nồng độ phun một số loại thuốc (10^{-3}) và tổng số lần phun

Cây trồng	Padan (10^{-3})		Bassan (10^{-3})		Sát trùng gian (10^{-3})		Regent (10^{-3})		Dipterex (10^{-3})		Monitor (10^{-3})		Validacin (10^{-3})		Ofatox (10^{-3})		Tổng số lần phun	
	M	SD	M	M	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD
Lúa xuân			0,5	0,1					8,0	2,5			3,0	0,5			4,2	0,4
Lúa mùa	5,0	2,1	0,4	0,1									2,0	0,7			3,1	0,5
Rau	8,0	0	0,9	0,1	2,0	1,0	1,0	0	7,0	1,2	2,0	0			1,0	0	10,3	0,8

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Nồng độ trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức $P = 0,95$

Huyện Thanh Trì

Thanh Trì là một trong những huyện ven đô, hàng năm sản xuất và cung cấp một số lượng nông sản đáng kể cho thành phố. Do đó chất lượng cũng như sự an toàn của nông sản có một ý nghĩa rất to lớn đối với sức khỏe của người dân thành

phổ. Trong sản xuất nông nghiệp, việc sử dụng thuốc trừ sâu đã có những ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng và mức độ an toàn của các nông sản. Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã thu thập các thông tin từ huyện đến các xã và trực tiếp từ nông dân. Theo số liệu báo cáo của Công ty Bảo vệ thực vật huyện Thanh Trì, năm 2000 lượng thuốc các loại được tiêu thụ trên địa bàn huyện được ghi trong bảng 31. Như vậy hàng năm, lượng các loại thuốc chính thức được bán ra tại Công ty Bảo vệ thực vật là trên 2 tấn. Tuy nhiên, theo điều tra ngoài các loại thuốc trên ra hiện nay nông dân cũng còn sử dụng khá nhiều loại thuốc có nguồn gốc khác nhau như thuốc nhập khẩu trái phép từ Trung Quốc mà hầu hết là không rõ thành phần, tính chất, thậm chí cả tên, đặc biệt có 1 số đã bị cấm sử dụng như: Wofatox, Monitor, DDT, thuốc chuột...

Bảng 30: Tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở huyện Thanh Trì, năm 2000

Tên thuốc	Lượng sử dụng cho các loại cây trồng (kg)				Tổng số
	Lúa	Ngô	Rau	Đậu, lạc	
1. Thuốc sâu					
- Padan 95EC	385	10	100	5	500
- Ofatox 400EC	200	50	700	50	1000
- Bassa 50EC	30		70		100
- Sherpa 25EC			50		50
- Delfin			10		10
2. Thuốc bệnh.					
- Validacin	500		100		600
- Staner	10				10
- Kasai	10		80	10	100
Tổng số	1135	60	1100	65	2370

Để tìm hiểu chi tiết hơn về tình hình sử dụng thuốc trừ sâu ở huyện Thanh Trì chúng tôi đã tiến hành điều tra nông hộ ở một số xã đại diện. Kết quả điều tra được chỉ ra trong các bảng 32, 33 và 34. Đối với cây lương thực như ngô, do đầu tư phân bón cao, nên các loại sâu như sâu cuốn lá, đục thân, bọ xít, dầy nâu... cũng như các loại bệnh như khô vằn, đạo ôn, bạc lá... cũng phát sinh nhiều. Nhìn chung người nông dân sử dụng thuốc trừ sâu với phương châm hiệu quả nhanh và giảm bớt chi phí lao động. Điều này thường dẫn đến việc sử dụng thuốc với nồng độ cao so với chỉ dẫn của thuốc, từ đó làm tăng khả năng kháng thuốc của nhiều loại sâu bệnh. Qua điều tra ở các hộ nông dân, chúng tôi thấy nông dân thường phun thuốc cho lúa từ 1 - 4 lần/vụ với nồng độ thay đổi nhiều tùy theo từng hộ. Ví dụ Padan, Bassa, Ofatox, nồng độ thay đổi từ 1 đến 3/1000; Validacin 1,5 - 4/1000. Tuy số lần phun thuốc đối với cho lúa và ngô có ít hơn so với các cây trồng khác, nhưng chúng tôi cho rằng dư lượng thuốc sâu sẵn có trong đất, trong nước cùng với lượng thuốc khi phun cũng có thể làm cho dư lượng của nó trong lúa gạo ở mức độ đáng lo ngại. Do vậy chúng tôi cho rằng cần phải kiểm tra kỹ hơn dư lượng của thuốc sâu trong lúa gạo, vì chúng ta vẫn cho rằng tồn dư thuốc bảo vệ thực vật thường trong các loại cây rau đậu.

Bảng 32: Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu ở xã Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì
Nồng độ phun một số loại thuốc (10^{-3}) và tổng số lần phun

Cây trồng	Vifenva		Wofatox		Basa		Monitor		Ofatox		Padan		Vali-dacin		Fujione		Atonik		Mỡ lá		Supe-cele		Zineb		Dipte-rex		Số lần phun	
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD
Lúa xuân					1,7	0,3	1,9	0,8	1,5	0,4	1,1	0,3	1,8	0,4													2,8	1,5
Lúa mùa							1,4	0,3	2,0	3,1	1,1	0,4	2,1	2,3	1,4	0,4											2,9	1,6
Rau cần							1,6	1,2					1,0	0			1,8	0,8	1,0	0							2,5	1,2
Rau muống	1,8	0,7	1,0	0			2,2	1,0	1,5	0,7	1,0	0					3,0	0	1,6	0,3					1,7	0,4	4,0	3,7
Khoai tây							1,0	0	1,1	0,2											1,0	0	2,5	0,4	1,7	0,2	2,4	1,1

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Nồng độ trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức $P=0,95$

Thanh Trì cũng như nhiều huyện ngoại thành khác, rau đậu là các cây trồng hàng hoá quan trọng của nông dân. Nông dân thường tập trung đầu tư cao cho sản xuất rau đậu. Chính vì lượng phân bón cao, nên sau bệnh cũng phát triển mạnh trên các loại cây này. Kết quả điều tra cho thấy, có rất nhiều loại thuốc sâu, bệnh được sử dụng cho rau đậu ở huyện Thanh Trì. Ví dụ ở Yên Mỹ, điều tra cho thấy có tới trên 10 loại thuốc sâu, bệnh được nông dân sử dụng phun cho rau, trong đó có cả những loại nằm trong danh mục thuốc cấm như Monitor, Wofatox. Bên cạnh đó còn thấy một số loại thuốc đang được nông dân sử dụng, không có trong danh mục thuốc hiện nay như BKsut, Supecele. . . Rau muống và rau cần đang phát triển mạnh ở Thanh Liệt, Vĩnh Quỳnh và một số xã khác đã mang lại lợi ích kinh tế cao đối với nông dân ở đây. Tuy nhiên việc lạm dụng thuốc trừ sâu, chất kích thích sinh trưởng đối với hai loại rau này đã làm rau trở thành mất an toàn. Qua điều tra cho thấy rau muống và rau cần đều được phun thuốc sâu với các loại như Bassa, ofatox, Wofatox, Vifenva. . . Ngoài ra đối với rau muống và rau cần, nông dân cũng thường sử dụng các chất kích thích sinh trưởng như Atonik và thuốc làm mỡ lá để kích thích cho rau mỡ lá và mềm, non. Theo nông dân cho biết, thuốc làm mỡ lá khi phun cho rau cần và rau muống sẽ làm cho rau trở lại non hơn, mỡ lá hơn và làm cho rau cần trắng ra, trông rất hấp dẫn. Song khi được hỏi về các loại thuốc này, đại bộ phận nông dân đều nói là có nhiều loại nhưng không biết tên được mua bán tự do ngoài thị trường. Theo chúng tôi, các loại thuốc đó có thể đều được nhập lậu từ Trung Quốc sang. Chúng tôi cho rằng cần phải làm rõ các loại thuốc này càng sớm càng tốt.

Một số loại rau mà từ trước đến nay chúng ta cứ nghĩ là ít có thuốc trừ sâu như rau bí, rau ngót, cho đến nay kết quả điều tra ở Thanh Liệt, Yên Mỹ đã cho thấy các loại rau này cũng được sản xuất theo hướng thâm canh cao, và được phun nhiều thuốc sâu, đặc biệt là rau ngót. Ví dụ như rau ngót ở Thanh Liệt, nông dân đã phun tới 20 lần thuốc sâu/năm, chủ yếu là Atonik, Basa và ofatox. Trong thực tế nhiều gia đình còn phun với số lần lớn hơn nhiều và thường định kỳ 5-7 ngày phun 1 lần. Kết quả điều tra ở Thanh Liệt, Vĩnh Quỳnh nông dân phun khá nhiều thuốc cho rau ngót, thậm chí còn phun sát với ngày thu hoạch, điều này rất nguy hiểm đối với người tiêu dùng.

Đối với một số cây họ đậu như cà chua, cà tím cũng được nông dân sử dụng nhiều loại thuốc trừ sâu bệnh. Một số loại thuốc trừ sâu được phun ở giai đoạn cây con là Sherpa, basa, Wofatox . . . ở Yên Mỹ, các hộ nông dân thường sử dụng phèn xanh (sulphat đồng) và Zineb với nồng độ 30-100g/10 lít nước, và định kỳ 7-10 ngày phun 1 lần cho cà chua. Nồng độ này cao hơn nhiều so với hướng dẫn, đối với cà chua, nông dân thường ủ chín quả bằng đất đèn. Tuy nhiên, vấn đề này cũng cần được nghiên cứu kỹ về ảnh hưởng của axtylen đến chất lượng quả.

Qua điều tra chúng tôi được biết việc sử dụng thuốc trừ sâu đã trở thành tập quán canh tác của người nông dân, họ không e ngại khi tiếp xúc với thuốc. Họ không dùng bất cứ loại bảo hộ lao động nào khi phun thuốc. Điều này đã dẫn đến nhiều trường hợp ngộ độc thuốc sâu khi sử dụng thuốc.

Bảng 32: Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu ở xã Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì
Nồng độ phun một số loại thuốc (10^{-3}) và tổng số lần phun

Cây trồng	Vifenva		Wofatox		Basa		Monitor		Ofatox		Padan		Validacin		Fujione		Atonik		Mỡ lá		Supecele		Zineb		Dipterex		Số lần phun	
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD
Lúa xuân					1,7	0,3	1,9	0,8	1,5	0,4	1,1	0,3	1,8	0,4													2,8	1,5
Lúa mùa							1,4	0,3	2,0	3,1	1,1	0,4	2,1	2,3	1,4	0,4											2,9	1,6
Rau cần							1,6	1,2					1,0	0			1,8	0,8	1,0	0							2,5	1,2
Rau muống	1,8	0,7	1,0	0			2,2	1,0	1,5	0,7	1,0	0					3,0	0	1,6	0,3					1,7	0,4	4,0	3,7
Khoai tây							1,0	0	1,1	0,2											1,0	0	2,5	0,4	1,7	0,2	2,4	1,1

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Nồng độ trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức $P=0,95$

Bảng 33: Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu ở xã Thanh Liệt, Thanh Trì:
Nồng độ phun một số loại thuốc (10^{-3}) và tổng số lần phun

Cây trồng	Ko-mix		Bassa		Monitor		Ofatox		Padan		Vali-dacin		Bistox		Atonik		Mỡ lá		Sherpa		Bi58		Dipte-rex		Số lần phun	
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD
Lúa xuân							2,0	0	1,4	0,5	2,1	0,6													1,6	1,0
Lúa mùa	2,0	0					1,3	0,3	2,0	0,4															2,3	1,0
Rau cần					1,3	0,7							1,7	0,4	2,4	0,3	0,3	0,3			1,4	0,4			2,7	1,7
Rau muống			1,6	0,5	0,8	0,2	1,5	0							1,6	0,3			1,5	0,7	1,2	0,1	1,3	0,4	6,3	6,9
Rau ngót			1,8	0,4			1,4	0,4							1,8	1,0									21,9	16,8
Cải xoong			2,2	0,3	1,0	0,8	1,2	0,3																	0,93	1,1

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Nồng độ trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức $P=0,9$

Huyện Đông Anh

Tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở Đông Anh cũng nằm trong tình trạng chung của các huyện ngoại thành. Trước hết về chủng loại, các loại thuốc được sử dụng ở Đông Anh cũng rất đa dạng, nhìn chung Padan, Bassa, Validacin, cyperin được sử dụng khá phổ biến đối với các cây lương thực như lúa, ngô. Tuy nhiên kết quả điều tra ở ba xã đại diện cho thấy giữa các xã có sự khác nhau đáng kể về loại tghuốc và nồng độ sử dụng. Ví dụ ở Nam Hồng, đối với lúa Padan, Basa, Validacin và cyperin được sử dụng phổ biến, trong khi đó Vân Nội Padan, Wofatox và Basa được sử dụng. Còn đối với cây rau ở Nam Hồng, Delffin, Cyperin và Sherpa được sử dụng nhiều, trong khi đó Vân Nội Sherpa, Tapky, Zigai, Bassa, Monitor lại được sử dụng phổ biến, còn ở Tiên Dương, các loại tghuốc được sử dụng khá phổ biến lại là Vifast, Marshal, Padan, Cyperin và Tapky. Về nồng độ phun, hầu hết các loại thuốc nông dân đều có xu hướng nâng cao nồng độ lên so với chỉ dẫn để diệt trừ sâu bệnh có hiệu quả hơn. Khi hỏi nông dân về vấn đề này, đại đa số nông dân đều không nghĩ rằng làm như vậy sẽ nhanh chóng dẫn đến sự quen thuốc của sâu, và diệt chết các loại sinh vật có ích khác trên đồng ruộng, mặc dù họ đều biết tác hại của nó đối với sức khỏe của con người. Về số lần phun, chúng tôi thấy các cây rau vẫn là cây được phun nhiều nhất, tuy nhiên số lần phun thuốc cho rau ở các xã khác nhau là khác nhau. Vân Nội là xã phun nhiều nhất. Ví dụ trung bình ở Vân Nội, số lần phun thuốc cho cà chua là 5,5 cho cải bắp là 7,9, còn ở Nam Hồng các số tương ứng chỉ là 4,1; 3,4 và 2,8. Như vậy rõ ràng việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cũng tùy tghuốc vào tập quán canh tác của nông dân từng vùng và ít có sự thống nhất trong toàn huyện. Đây cũng là vấn đề cần đặt ra đối với công tác quản lý, hướng dẫn và kiểm tra việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở các cơ quan có trách nhiệm ở các cấp chính quyền hiện nay.

Bảng 34: Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu ở xã Nam Hồng, Đông Anh: nồng độ phun một số loại thuốc (10^{-3}) và tổng số lần phun

Cây trồng	Padan (10^{-3})		Sherpa (10^{-3})		Bassa (10^{-3})		Hinosan (10^{-3})		Validacin (10^{-3})		Cyperin (10^{-3})		Delfin (10^{-3})		Tổng số lần phun	
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD
Lúa xuân	1.2	0.1			2.1	0.1	2.3	0.4	2.9	0.2	2.0	0.9			1.6	0.4
Lúa mùa	1.2	0.1			2.2	0.3			2.9	0.1	3.0	0			1.3	0.6
Ngô	1.2	0							3.0	0	5.0	0			1.0	0
Bắp cải					2.5	0					1.5	0	1.3	0.4	3.4	0.6
Cà chua			1.0	0	2.5	0					1.4	0	1.2	0	4.1	1.2
Xu hào			0.9	0					3.0	0	1.5	0	1.2	0	2.8	0.3
Bí xanh			1.2	0.1							1.5	0			2.1	0.4

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Nồng độ trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95

Về chủng loại thuốc, qua điều tra chúng tôi cũng thấy hiện nay một số nơi nông dân vẫn còn sử dụng một số thuốc nằm trong danh mục thuốc cấm sử dụng mà Nhà nước đã quy định. Ví dụ như ở Văn Nội, nông dân vẫn còn sử dụng Wofatox và Monitor phun cho cà chua và một số cây trồng khác. Hơn thế nữa, qua phỏng vấn nông dân, chúng tôi cũng được biết hiện nay có nhiều loại thuốc không rõ nguồn gốc, thành phần và tính chất vẫn lưu hành trên thị trường thuốc, và nhiều hộ nông dân đã sử dụng thuốc này. Hầu hết các thuốc lưu hành không chính thức hiện nay đều có nguồn gốc từ Trung Quốc. Đây là vấn đề cực kỳ nguy hại đối với sản xuất, môi trường và sức khỏe của con người, mà chúng ta cần loại bỏ càng sớm càng tốt.

Bảng 35: Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu ở xã Văn Nội, Đông Anh: nồng độ phun một số loại thuốc (10^{-3}) và tổng số lần phun

Cây trồng	Padan (10^{-3})		Sherpa (10^{-3})		Wofato x (10^{-3})		Bassa (10^{-3})		Tapky (10^{-3})		Monitor (10^{-3})		Lannate (10^{-3})		Zigai (10^{-3})		Tổng số lần phun	
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	S D	M	SD	M	SD	M	S D	M	SD
Lúa xuân	1.5	0			1.5	0	2.0	0.7									2.9	0.8
Lúa mùa	2.0	0.5			1.0	0	1.5	0.8									2.8	1.6
Cà chua					1.5	0.5			1.2	0 3	1.4	0.5	1.5	0			5.5	3.2
Cần tây, hành, tỏi			1.5	0.2			1.2	0.1	1.2	0 1					1.0	0	1.9	2.1
Bắp cải	1.2	0.4	1.5	0.4			1.0	0.1		0 4					1.2	0 1	8.1	1.7
Xu hào	1.5	0.3	1.5	0.1			1.2	0	1.5	0 1					1.5	0 3	7.9	1.8
Cà tím					1.5	0.8	1.5	0	1.5				1.2	0.7			8.3	0.6

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Nồng độ trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức P = 0,95 Ở Đông Anh việc sử dụng thuốc trừ sâu đã và đang trở thành một vấn đề cấp bách. Trong những năm qua, với sự quan tâm của các cấp chính quyền, huyện Đông Anh đã xây dựng và hướng dẫn nông dân làm được 150 ha rau an toàn, với sự hạn chế tới mức tối đa sử dụng thuốc trừ sâu, góp phần cung cấp rau an toàn cho thành phố. Tuy nhiên, để khuyến khích

nông dân làm rau an toàn, Nhà nước cũng như chính quyền địa phương phải có sự quan tâm hơn nữa trong việc đề ra các chủ trương, chính sách đảm bảo lợi ích kinh tế cho người sản xuất. Đây là mấu chốt thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng sinh thái, an toàn thực phẩm.

Bảng 36: Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu ở xã Tiên Dương, Đông Anh: nồng độ phun một số loại thuốc (10^{-3}) và tổng số lần phun

Cây trồng	Padan (10^{-3})		Vifast (10^{-3})		Marshal (10^{-3})		Cyperin (10^{-3})		Tapky (10^{-3})		Tổng số lần phun	
	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD	M	SD
Lúa xuân	1.9	0.3	0.9	0.6	2.1	0.2	1.5	0			2.7	0.3
Lúa mùa	2.0	0.3	1.0	0.2	2.1	0.3	1.5	0			2.1	0.4
Xu hào	2.0	0	0.9	0.5	1.9	0.3	1.5	0.4	1.0	0	5.2	1.4
Cải bẹ, súp lơ	2.0	0	5.0	0	2.0	0	2.8	3.2	0.9	0.1	4.5	0.6

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2000

Ghi chú: M: Nồng độ trung bình; SD: Độ lệch chuẩn ở mức $P = 0,95$

Tóm lại, qua kết quả điều tra về thực trạng sử dụng thuốc trừ sâu ở 3 huyện Gia Lâm, Thanh Trì, Đông Anh, chúng tôi có những nhận xét chung sau:

- Cùng với sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, thâm canh cao, thuốc bảo vệ thực vật ngày càng được sử dụng nhiều cả về chủng loại lẫn khối lượng. Nồng độ thuốc thường được nông dân nâng cao hơn so với chỉ dẫn để diệt nhanh sâu, bệnh. Điều này đã dẫn tới sự quen thuốc của nhiều loài sâu bệnh, từ đó nông dân đều phải nâng dần nồng độ thuốc lên.

- Nhiều loại thuốc đã nằm trong danh mục thuốc bị cấm như Wofatox, Monitor, Filitor... vẫn được nông dân sử dụng khá phổ biến ở nhiều xã. Bên cạnh đó, nhiều loại thuốc không rõ nguồn gốc, tính chất, thậm chí tên gọi vẫn được lưu hành và được nông dân sử dụng trên địa bàn Hà Nội, đặc biệt là các loại thuốc nhập lậu qua biên giới Trung Quốc, mà cho đến nay ta vẫn chưa kiểm soát nổi. Đặc biệt là một số thuốc kích thích sinh trưởng như kiểu thuốc mở lá đang được sử dụng cho rau muống, rau cần ở Thanh Trì.

- Trong các loại cây trồng, cây rau đậu thực phẩm thường được phun thuốc sâu nhiều nhất, thậm chí ngay cả với những loại rau từ trước đến nay vẫn được coi là ít sử dụng thuốc trừ sâu nhất như rau ngót, rau bí, rau muống, và các cây rau thơm như gia vị mùi tàu, rau húng, là lốt...

- Trong điều kiện thâm canh cao, thuốc trừ sâu, bệnh thường được sử dụng phun định kỳ trong suốt thời gian sinh trưởng của cây, đặc biệt là các cây rau đậu thực phẩm, thậm chí sát ngày thu hoạch.

- Để đáp ứng những nhu cầu cao về hình thức, mẫu mã của người tiêu dùng đã sử dụng nhiều chất kích thích sinh trưởng mà chắc chắn làm sản phẩm trở nên độc hại.

- Đứng trước việc lạm dụng phân bón, hoá chất bảo vệ thực vật ở khu vực ngoại thành Hà Nội ngày càng trở nên trầm trọng, các cơ quan quản lý và cơ quan chuyên môn đã có nhiều biện pháp nhằm hạn chế tình trạng này, nhiều mô hình sản xuất rau sạch với sự sử dụng hợp lý thuốc bảo vệ thực vật, góp phần cung cấp rau sạch cho thành phố đã được xây dựng ở các xã trọng điểm rau, và đã thu được kết quả rất khả quan.

3.2.3. Thực trạng sử dụng thuốc trừ cỏ và các chất kích thích sinh trưởng

Kết quả điều tra ở 3 huyện cho thấy, mặc dù thuốc trừ cỏ hiện nay có rất nhiều loại như: Sofit, Butan, Cantosin, Cobra, Diposim, Saturnn . . . , song nông dân ngoại thành ít sử dụng. Một phần vì đất nông nghiệp ngoại thành thường hẹp, dân lại đông và sản xuất nông nghiệp theo hướng thâm canh cao với sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa, ngô sang các cây rau đậu hiệu quả kinh tế cao. Mặt khác đa số nông dân ngoại thành đều ít có tập quán sử dụng thuốc trừ cỏ cho cây trồng. Chúng tôi cho rằng đây là một ưu điểm của nông nghiệp ngoại thành, ít ra là đối với vệ sinh và an toàn thực phẩm. Bởi vì cũng với việc sử dụng thuốc trừ cỏ là vấn đề dư lượng của nó trong nông sản, trong đất và trong nước, mà nhiều khu vực nông nghiệp trên thế giới đã và đang phải gánh chịu và giải quyết. Như vậy cho đến thời điểm này, qua kết quả điều tra, chúng tôi thấy tình hình sử dụng thuốc trừ cỏ ở vùng ngoại thành Hà Nội còn rất hạn chế và có thể nói chưa gây tác động xấu đối với môi trường và an toàn thực phẩm.

Tuy nhiên về việc sử dụng các chất kích thích sinh trưởng, chúng tôi thấy đã có những vấn đề cần chú ý. Trong những năm gần đây trên thị trường thuốc bảo vệ thực vật khu vực Hà Nội đã xuất hiện nhiều loại thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng như ausin 1,8EC, Atonik, Agrispon, Canik, Dekamon, kích phát tố hoa-trái thiên nông, kích phát tố lá-hạt thiên nông, Vimogreen . . . Hầu hết các chất kích thích sinh trưởng này đều chứa các hoá chất có tác dụng mạnh đến sinh trưởng, phát triển của cây như Sodium-P-Nitrophenolate, Cytokinin, ANA-NAA, GA, 2,4D . . . , do vậy nếu sử dụng không đúng nồng độ, thời gian sẽ gây ra những nguy hại lớn đến môi trường cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm. Song điều đáng lo ngại hơn đó là hiện nay trên địa bàn Hà Nội cũng như nhiều nơi khác trong cả nước đã xuất hiện và được nông dân sử dụng nhiều chất kích thích sinh trưởng không rõ nguồn gốc, tính chất và công dụng, mà hầu hết nhập lậu qua biên giới Việt -Trung. Chẳng hạn như ở Yên Mỹ, Thanh Liệt và Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì nông dân thường xuyên sử dụng các loại thuốc mà họ gọi là thuốc mỡ lá để phun cho rau, đặc biệt là rau muống, rau cần và rau ngót. (bảng 33-34). Họ thường kết hợp các loại thuốc này với Dipterox 2-3/1000 để phun cho các loại rau trên trước lúc thu hoạch 3-5 ngày, khi được hỏi về các loại thuốc này, đại đa số nông dân đều nói phun như vậy làm cho rau trở lên xanh non hơn, mỡ lá hơn, rau cần trắng hơn và nom rất hấp dẫn hơn đối với người mua. Điều này có thể rất nguy hại đối với sức

khỏe người tiêu dùng. Chúng tôi cũng đã hỏi nông dân kỹ hơn về các loại thuốc gọi là mỡ lá này, và được biết hiện nay có nhiều loại khác nhau mà nông dân không biết tên cụ thể và để tiện họ đều gọi là thuốc mỡ lá. Chúng tôi cho rằng đã đến lúc phải làm rõ tính chất và công dụng của các loại thuốc này, đồng thời phải kiểm soát chặt chẽ thị trường thuốc trên địa bàn Hà Nội cũng như cả nước, để ngăn chặn và chấm dứt việc sử dụng tự do các hoá chất không có địa chỉ như hiện nay.

Ngoài những chất kích thích sinh trưởng không rõ nguồn gốc như thuốc mỡ lá, hiện nay ở Thanh Trì nông dân cũng sử dụng khá nhiều các chất kích thích sinh trưởng khác, chủ yếu là cây rau đậu. Atonik là chất kích thích được sử dụng nhiều nhất ở Thanh Trì. Nông dân ở đây cũng thường kết hợp Atonik với Dipterex 2-3/1000 để phun cho rau, đặc biệt là rau cần, rau muống và rau ngót. Thuốc này được phun 2-3 lần một lứa hái, và lần cuối thường phun trước thu hoạch 3-5 ngày. Cũng theo nông dân làm như vậy rau trông xanh non hơn, hấp dẫn hơn đối với người tiêu dùng, và cạnh tranh được với thị trường rau Hà Nội. Ngoài việc sử dụng cho rau muống, rau cần và rau ngót, ở Thanh Trì nông dân cũng còn sử dụng các chất kích thích sinh trưởng cho các loại rau khác như cải bắp, cà chua, xu hào . . tuy nhiên không nhiều đối với loại rau trên.

Tóm lại việc sử dụng thuốc trừ cỏ và kích thích sinh trưởng trong sản xuất nông nghiệp khu vực ngoại thành Hà Nội, đến nay có thể nói chưa đạt tới mức báo động như thuốc trừ sâu và phân bón. Song đã đến lúc chúng ta phải tăng cường kiểm soát việc sử dụng các hoá chất này trong nông nghiệp, đặc biệt đối với kích thích sinh trưởng. Phải kiên quyết ngăn chặn việc buôn bán trái phép các loại thuốc không rõ nguồn gốc, tính chất và công dụng, đồng thời phải xử lý nghiêm túc các trường hợp vi phạm. Bên cạnh đó phải tăng cường giáo dục để nâng cao nhận thức của người dân về vệ sinh an toàn thực phẩm kể cả đối với người sản xuất và người tiêu dùng.

3.3. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC TƯỚI TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

Cùng với thâm canh cao, nước tưới cho cây trồng ngày càng đòi hỏi nhiều. Trong sản xuất nông nghiệp, chất lượng nước tưới thường ít được quan tâm. Song một thực tế là rất nhiều nơi ở ngoại thành đã và đang chịu đựng nguồn nước thải của thành phố cũng như các nhà máy công nghiệp trong khu vực. Trong khi đó các cây trồng thâm canh cao, đặc biệt là các cây rau đậu thực phẩm, cây gia vị đòi hỏi nhiều nước tưới. Do vậy vấn đề vệ sinh an toàn đối với các loại rau này đã trở nên nghiêm trọng hơn.

Là huyện cửa ngõ thành phố đông dân. Gia Lâm hàng ngày phải hứng chịu một lượng nước thải lớn từ sinh hoạt, công nghiệp đổ xuống các con sông trên địa bàn huyện, làm ô nhiễm nặng nề nguồn nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Điều tra ở xã Yên Thường, một xã nằm ở phía đông bắc của huyện Gia Lâm, ở đây có 1 con sông đào, là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân trong xã. Tuy nhiên đến nay nguồn nước này đang bị ô nhiễm nặng bởi nước thải sinh hoạt, và đặc biệt là nước thải không được xử lý của khu công

nghiệp Đông Anh như: nước thải của các xí nghiệp sản xuất thép, xà phòng và hoá chất nằm trong khu vực làm ô nhiễm nước của con sông này. Song hiện nay nông dân ở Yên Thường vẫn phải sử dụng nguồn nước ô nhiễm này để tưới cho cây trồng và sinh hoạt hàng ngày. Khi trao đổi với chúng tôi, người nông dân Yên Thường đã nói, mặc dù nước sông rất bẩn, thậm chí họ không muốn rửa chân tay nữa, song họ vẫn phải lấy nước đó để tưới cho rau và sinh hoạt hàng ngày, đặc biệt trước khi đem rau quả đi bán, nông dân Yên Thường cũng phải dùng nguồn nước này để rửa rau quả.

Thanh Trì là một huyện ven đô, hàng năm cung cấp cho thành phố và các vùng lân cận một khối lượng nông sản đáng kể, đặc biệt là các sản phẩm rau đậu. Song, do nằm trên vùng nằm trên một vùng đất tương đối trũng của thành phố, nên Thanh Trì hàng ngày phải hứng chịu một phần rất lớn nước thải của thành phố, bên cạnh đó trên địa bàn huyện Thanh Trì cũng có nhiều nhà máy công nghiệp như nhà máy pin, nhà máy phân lân Văn Điển, Nhà máy Sơn... và đặc biệt khu nghĩa trang Văn Điển đã và đang làm ô nhiễm các nguồn nước của Thanh Trì. Trong những năm gần đây, Thanh Trì đã nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá thâm canh cao, với việc tăng cường sản xuất các cây rau đậu ngắn ngày, hiệu quả kinh tế cao. Chính vì vậy nhu cầu về nước tưới cũng được tăng lên đáng kể, trong khi đó các nguồn nước mặt và nước ngầm đã và đang bị ô nhiễm nặng, điều này có ảnh hưởng lớn đến chất lượng, cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm. Như đã trình bày ở trên Vĩnh Quỳnh là xã nằm ở trung tâm huyện Thanh Trì, có nguồn nước tưới là sông Nhuệ bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi nước thải thành phố và nước thải của các nhà máy nằm trên địa bàn huyện như nhà máy pin, Nhà máy phân lân Văn Điển.... Các loại rau đậu thực phẩm đều được nông dân đem ngâm hoặc rửa trước khi đem bán bằng những nguồn nước ô nhiễm này. Ở Vĩnh Quỳnh, rau muống, rau cần là những loại rau được trồng khá nhiều, và cung cấp chủ yếu cho thị trường thành phố. Các loại rau này đều cần rất nhiều nước trong quá trình sản xuất và thu hoạch. Do vậy chất lượng nước đóng vai trò quan trọng đối với vệ sinh an toàn của các loại rau này.

Ở Thanh Liệt, nguồn nước tưới và rửa rau cũng chủ yếu là nước sông Tô Lịch, nơi chứa nước thải của thành phố và nước thải của nhà máy sơn đóng trên địa bàn xã. Có thể nói rằng nước ở đây cũng đã bị ô nhiễm khá nặng. Trong khi đó Thanh Liệt là xã sản xuất nhiều rau của huyện Thanh Trì. Rau phổ biến nhất ở đây là rau muống, rau cần và rau ngót, đều là các loại rau yêu cầu nhiều nước tưới.

Yên Mỹ là xã thuộc vùng đất bãi sông Hồng có nguồn nước tưới là sông Hồng tương đối an toàn đối với vệ sinh thực phẩm. Tuy nhiên ở đây nông dân có tập quán sử dụng nước phân chuồng tưới cho rau nhiều hơn ở các xã khác, dẫn đến nguồn nước cũng bị ô nhiễm nặng bởi chất hữu cơ. Nhất là vào mùa khô, nông dân phải sử dụng nước của các ao, thùng vúng nhỏ bị ô nhiễm rất nặng nề bởi nước phân chuồng tưới, để tưới cho rau, hoặc rửa rau trước khi đem đi bán.

Đông Anh cũng nằm trong tình trạng nguồn nước tưới bị ô nhiễm do nước thải của các nhà máy đóng trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có nguồn thông tin đáng tin cậy nào nói lên mức độ ô nhiễm nguồn nước tưới ở Đông

Anh cũng như các huyện ngoại thành khác. Đây là vấn đề cần được làm rõ càng sớm càng tốt.

Tóm lại, cùng với việc gia tăng cường sử dụng phân hoá học, thuốc trừ sâu, các chất kích thích sinh trưởng, nguồn nước tưới đã và đang bị ô nhiễm cũng là mối lo ngại đáng kể đối với vệ sinh an toàn thực phẩm khu vực Hà Nội. Để giải quyết vấn đề này đòi hỏi phải có sự hợp tác tích cực và có hiệu quả của nhiều ban, ngành từ Trung ương đến địa phương ở Hà Nội.

3.4. CÁC CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM KHU VỰC NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

Như đã trình bày ở trên, mặc dù hiện nay chúng ta đang đứng trước một thực tế là sự lạm dụng phân hoá học, thuốc trừ sâu các chất kích thích sinh trưởng trong sản xuất nông nghiệp, song chúng ta cũng hoàn toàn có thể vận động được nông dân sản xuất ra các thực phẩm sạch với sự hạn chế sử dụng phân hoá học và thuốc trừ sâu. Thực tế là chúng ta đã có những mô hình sản xuất rau an toàn thành công ở Gia Lâm, Thanh Trì và Đông Anh, và diện tích rau sạch đang có xu hướng tăng lên. Cho đến nay, theo số liệu báo cáo của các huyện cho thấy Gia Lâm có khoảng 220 ha, Đông Anh có 150 ha và Thanh Trì có 100 ha rau sạch. Chúng tôi cho rằng khâu mấu chốt của sự thành công này là những chủ trương, chính sách của Nhà nước, đảm bảo quyền lợi kinh tế cho người sản xuất, từ đó mới khuyến khích động viên được người dân thực hiện.

Có thể nói rằng cùng với chính sách đổi mới trong quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước ta vào cuối những năm 80, và nhất là sau Quốc Hội thông qua luật đất đai 1993 và luật đất đai sửa đổi năm 1998, nông nghiệp Việt Nam nói chung đã có những biến đổi to lớn. Người nông dân đã thực sự có quyền làm chủ trên mảnh đất của họ. Họ có quyền quyết định đối với mọi hoạt động sản xuất trên mảnh đất riêng của họ. Vùng nông nghiệp ngoại thành Hà Nội đã thực sự trở thành vùng sản xuất hàng hoá lớn, đáp ứng nhu cầu ăn cho người dân thành phố. Nông dân ngoại thành sớm bắt nhịp với nền kinh tế thị trường. Họ rất nhạy cảm với thị trường tiêu thụ, đa dạng các sản phẩm nông nghiệp, cùng với sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ các cây lương thực sang các cây rau đậu thực phẩm với sự thâm canh cao đã là những nét đặc thù của một nền nông nghiệp hàng hoá ở vùng ven đô. Cùng với nền kinh tế thị trường, các loại vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc kích thích sinh trưởng trên thị trường hoàn toàn có thể đáp ứng mọi nhu cầu thâm canh của nông dân. Nông dân có quyền tự lựa chọn cho mình loại vật tư cần thiết, cũng như mức đầu tư cho sản xuất. Do vậy nông dân có điều kiện để thâm canh cao các loại cây trồng. Hơn thế nữa người tiêu dùng cũng tự do lựa chọn và mua bán trên thị trường những nông sản cần thiết cho họ mà không có một sự bao cấp bất kỳ nào của Nhà nước. Và như vậy mọi hoạt động sản xuất đều do quy luật cung cầu ngoài thị trường quyết định. Trong cơ chế kinh tế thị trường như vậy, nếu không có sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng về các vật tư nông nghiệp cũng như chất lượng nông sản, rất dễ dẫn đến những vấn đề lớn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Thực tế đã có nhiều bài học kinh nghiệm trên thế giới về vấn đề này, ví dụ như dioxin trong thịt gà Bỉ, thịt bò điên ở Anh, Pháp...

Quyết định của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường thành phố Hà Nội ra ngày 2 tháng 05 năm 1996 về ban hành quy trình sản xuất rau sạch là một văn bản rất quan trọng, thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Quyết định này đã dựa trên quyết định của Bộ y tế về tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm ban hành ngày 13 tháng 4 năm 1992, và Thông báo số 26 TBUB ngày 27/2/1996 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về phát triển rau sạch. Bản quyết định của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường thành phố Hà Nội đã nêu lên những quy định chung về sản xuất rau sạch tại Hà Nội bao gồm các quy định về môi trường sản xuất rau sạch, phương thức và trình độ sản xuất rau sạch, giống và thời vụ gieo trồng, đất trồng, nguồn nước tưới, phân bón, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch và bảo quản. Bản quyết định cũng ban hành quy trình sản xuất rau sạch đối với các cây như cà chua, súp lơ hành tây, dưa chuột, dưa hấu và cải bắp.

Cùng với văn bản này, vai trò của chính quyền các huyện là hết sức quan trọng quyết định sự thành công của chương trình sản xuất rau sạch của thành phố. Có thể lấy Gia Lâm làm ví dụ, năm 1996 huyện Gia Lâm đã tổ chức sản xuất thử rau sạch với 3 loại cây là dưa chuột, bắp cải và cà chua trên một diện tích 7 ha và thu được 100 tấn rau quả sạch có hàm lượng NO_3^- và dư lượng thuốc trừ sâu giảm hẳn. Cho đến nay huyện đã có khoảng 200 ha rau sạch, được nông dân chấp nhận theo đúng quy trình sản xuất. Trong thành công này của huyện Gia Lâm phải kể đến vai trò lãnh đạo của huyện cùng như công tác khuyến nông huyện, đã tăng cường hướng dẫn nông dân sử dụng các kỹ thuật mới trong sản xuất rau sạch như kỹ thuật IBM trong phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật sử dụng các chế phẩm vi sinh, phân chuồng hoai... bên cạnh huyện cũng đầu tư để xây dựng cơ sở vật chất như hệ thống tưới nước sạch, các điểm quảng cáo và tiêu thụ sản phẩm rau sạch. Huyện cũng đã mời Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường thành phố về kiểm tra và cấp giấy chứng nhận rau sạch cho nông dân. Điều này đã khuyến khích và động viên được nông dân sản xuất rau sạch. Đồng thời với quyết định trên Sở khoa học Công nghệ và Môi trường thành phố cũng ban hành quy định tạm thời về tiêu chuẩn chất lượng rau sạch, cũng như quy định tạm thời về tiêu chuẩn cửa hàng rau sạch. Đây cũng là những văn bản quan trọng, dựa vào đó các cơ quan giám định chất lượng có cơ sở để đánh giá chất lượng nông sản, cũng như kiểm tra giám sát việc tiêu thụ các nông sản sạch trên địa bàn thành phố.

Như vậy rõ ràng rằng chúng ta có thể hoàn toàn sản xuất được rau an toàn, với sự chấp nhận của nông dân, tuy nhiên cho đến nay chúng ta vẫn còn những vướng mắc liên quan đến chủ trương, chính sách của Nhà nước và thành phố đó là:

1. Lợi ích kinh tế của người sản xuất là yếu tố cơ bản nhất, quyết định sự tham gia của nông dân vào sản xuất rau sạch. Trong thực tế hiện nay người sản xuất rau sạch theo quy trình thường cho năng suất thấp hơn so với sản xuất đầu tư thâm canh cao. Trong khi đó khi tiêu thụ ngoài thị trường, người tiêu dùng lại không chấp nhận giá cao vì họ cũng không tin đó có phải là rau sạch hay không. Do vậy kết quả là người sản xuất rau sạch sẽ bị thiệt hơn với những người sản xuất bình thường. Vấn đề là ở chỗ phải có thị trường tiêu thụ sản phẩm rau sạch ổn định, thuận tiện cho người tiêu dùng với giá cả hợp lý.

2. Phải có cơ quan chuyên môn của Nhà nước chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và cấp giấy chứng nhận, hoặc nhãn mác hợp pháp cho những sản phẩm sạch, tạo niềm tin cao đối với người tiêu dùng.

3. Khoanh vùng sản xuất rau sạch để sản xuất, quản lý, kiểm tra xác nhận các sản phẩm sạch là rất cần thiết để thúc đẩy sản xuất rau sạch. Hiện nay chúng ta vẫn còn sản xuất theo kiểu manh mún, tự phát, nên rất khó trong việc tổ chức sản xuất, cũng như kiểm tra và tiêu thụ sản phẩm. Chẳng hạn khi áp dụng quy trình IBM trong phòng trừ sâu bệnh, hoặc xây dựng hệ thống tưới tiêu theo quy trình sản xuất rau sạch... Nếu không có vùng sản xuất lớn thì rất khó thực hiện. Mặt khác khoanh vùng sản xuất còn tạo ra địa chỉ đáng tin cậy cho người tiêu dùng.

4. Công tác quảng cáo, tuyên truyền giáo dục về vệ sinh an toàn thực phẩm cho cả người sản xuất và người tiêu dùng hiện nay còn bị hạn chế. Do vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm rau sạch. Người tiêu dùng chưa có những địa chỉ đáng tin cậy về các sản phẩm sạch. Còn người sản xuất thì không có những nơi tiêu thụ ổn định các sản phẩm sạch của mình.

5. Trung ương cũng như thành phố phải có những chính sách và quy định nghiêm ngặt về nhập khẩu các vật tư nông nghiệp cũng như các nông sản. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm trong việc buôn bán trái phép thuốc trừ sâu, phân hoá học, các chất kích thích sinh trưởng không rõ nguồn gốc, tính chất hoặc công dụng.

3.5. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU

3.5.1. Nhận thức của dân về rau an toàn

Ý kiến của người tiêu dùng

Người tiêu dùng, họ là ai?

Trong 200 người được phỏng vấn tại 3 điểm là Nội thành (60), Thị trấn Đông Anh (68) và xã Đa Tốn (70), đa số người được hỏi đều tỏ ra rất quan tâm đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm cũng như vấn đề rau an. Họ sẵn sàng cung cấp các thông tin theo yêu cầu của phiếu điều tra, thậm trí một số người còn đóng góp thêm ý kiến cá nhân về rau sạch. Đa số họ là nội trợ chính trong gia đình cũng như là người quyết định việc chi tiêu cho nhu cầu thực phẩm (bảng 35)

Bảng 35: Tỷ lệ người được hỏi là nội trợ chính và quyết định việc chi tiêu trong gia đình

Địa điểm	% nội trợ chính	% là người quyết định chi tiêu
Nội thành	83,33	81,66
TT Đông Anh	72,06	77,94
Đa Tốn	78,57	75,71

Như vậy, những người được phỏng vấn có tỷ lệ là nội trợ chính và là người quyết định chi tiêu thực phẩm là rất cao, trên 72,06 % là người nội trợ và 75,7 là người quyết định chi tiêu.

- Đa số họ từ 30-50 tuổi và học hết lớp 7

- Ngoài ra khi tìm hiểu về khả năng tài chính chi tiêu cho thực phẩm của gia đình có 60% Nội thành và 70,59% Ở xã Đa Tốn cho rằng với mức thu nhập hiện tại thì việc chi tiêu cho thực phẩm là *vừa đủ*. Trong khi đó tỷ lệ này ở thị trấn Đông Anh chỉ là 20%. Như vậy đứng về mặt thu nhập, người tiêu dùng Ở Thị trấn Đông Anh có khó khăn hơn. Nhận thức về rau sạch/rau an toàn

Từ năm 1996, UBND thành phố đã chỉ đạo các sở, ban ngành triển khai chương trình rau sạch trên địa bàn thành phố, từ năm 1996 diện tích mới đạt 159 ha, đến năm 2001 diện tích này đã đạt tới 776 ha. Có nhiều mô hình sản xuất rau sạch (rau an toàn) được thực hiện. Chương trình này đã xây dựng các tiêu chí và qui trình trồng rau sạch mà nay đang được gọi là rau an toàn. Tiêu chuẩn rau sạch gồm các điểm chính như không chứa kim loại nặng, không chứa hàm lượng nitrat quá mức cho phép, không chứa vi sinh vật gây bệnh (do bón phân tươi) và không có chất độc hại (phun thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo thời gian cách ly). Cũng từ năm 1996-2001 thành phố đã đầu tư 9 tỷ đồng cho chương trình này, đầu tư cho việc áp dụng khoa học công nghệ là 1,5 tỷ. Nhưng, mặc dù có những cố gắng của Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ, tốc độ gia tăng diện tích trồng và sử dụng rau an toàn không tương xứng với những cố gắng đó. Trong 6 tháng đầu năm 2002 các vụ ngộ độc do ăn phải rau không an toàn ngày một nhiều, gây nên tâm lý lo lắng đối với NTD và xã hội. Rất nhiều bài viết trên các báo hàng ngày hoặc báo tuần như báo Hà Nội Mới, Báo Nhân Dân, báo Khoa học và Đời sống phân tích hiện trạng, nguyên nhân và đề xuất đối với Đảng và Nhà nước về cách khắc phục.

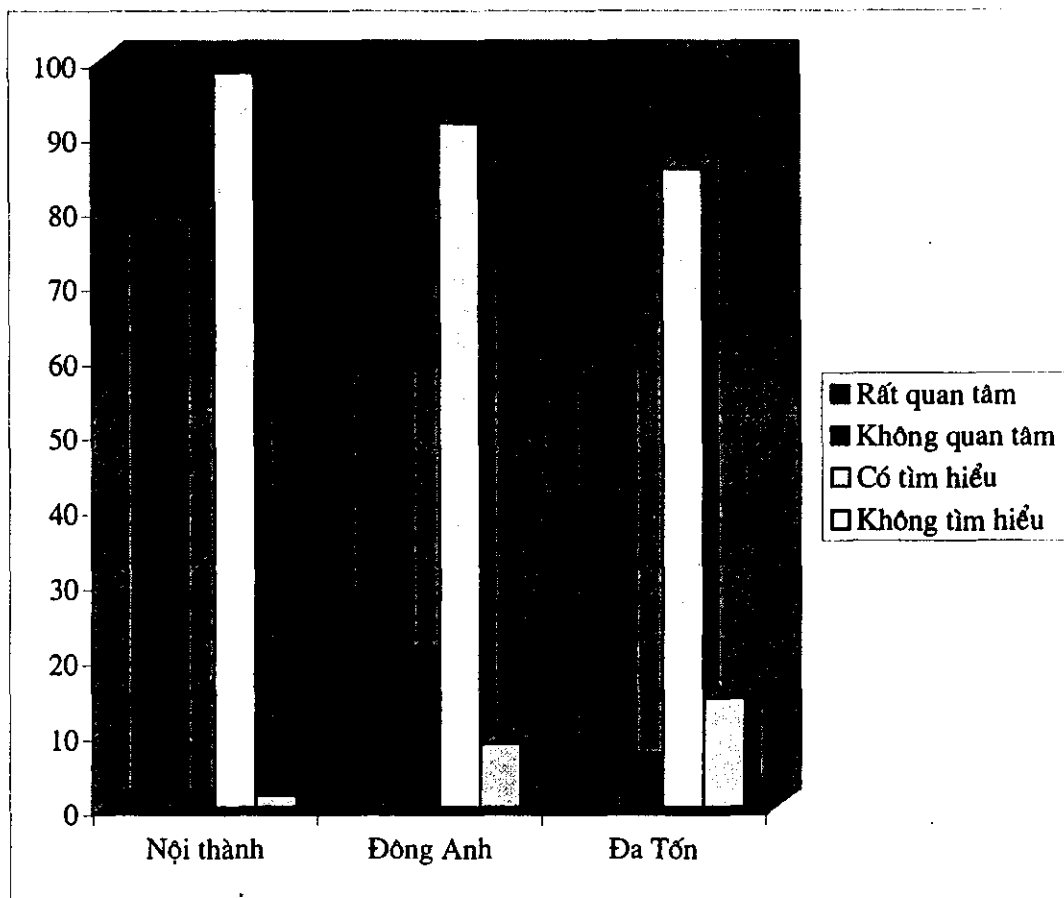
Qua phỏng vấn, NTD tỏ ra *rất quan tâm* đến khâu vệ sinh an toàn thực phẩm. Tỷ lệ này ở Nội thành (76,66%) cao hơn ở Đa Tốn (57,35) và Thị trấn Đông Anh (57,14%). Tỷ lệ *chưa quan tâm* ở TT Đông Anh rất cao chiếm tới 20,00%, trong khi đó tỷ lệ này Ở Đa Tốn là 5,88% (xem bảng 36, đồ thị 1).

Bảng 36. Mức độ quan tâm và tỷ lệ % người tìm hiểu về sinh an toàn thực phẩm qua sách báo, TV, đài tại 3 điểm điều tra

Địa điểm	Mức độ quan tâm đến VSTP		Tìm đọc sách báo, TV %
	Rất quan tâm (%)	Không quan tâm (%)	
Nội thành	76,66	0,00	98,33
TT Đông Anh	57,14	20,00	91,43
Đa Tốn	57,35	5,00	85,29

NTD tại 3 địa điểm có tỷ lệ tìm hiểu về sinh an toàn thực phẩm qua các phương tiện thông tin đại chúng cao và cao nhất là NTD ở Nội thành

(98,33%) và thấp nhất ở Đa Tốn (85,29%), một vùng quê sản xuất nông nghiệp thuần tuý và NTD tại 3 địa điểm này không có sự khác biệt nhiều trong việc tìm hiểu về an toàn vệ sinh thực phẩm (xem bảng 36, biểu đồ 1)



Biểu đồ 1

Mức độ NTD quan tâm đến an toàn thực phẩm (ATTP) và Tỷ lệ % NTD tìm hiểu về ATTP

Bảng 37 trình bày nhận thức của NTD về yêu cầu của rau an toàn. Đa số NTD (54,41%- 68,35) cho rằng rau an toàn là rau *không sử dụng hoá chất độc hại* hay nếu có thì phải tuân thủ thời gian cách ly từ lúc sử dụng hoá chất cho đến khi thu hoạch. Một tỷ lệ ít hơn (20,58% - 25,00%) cho rằng rau sạch là rau trồng trong điều kiện sạch, tiếp theo là (0,00% - 8,33%) sử dụng phân vi sinh. Một tỷ lệ rất ít người cho rằng rau sạch là rau được bán trong cửa hàng nhà nước hoặc trên sản phẩm có triệu chứng sâu bệnh hại. Có thể nói rằng NTD thấy rất rõ mối liên quan giữa rau sạch và chất gây độc. Họ cho rằng hoá chất độc hại là nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng rau không an toàn hiện nay. Đây là 1 tiêu chí mà NTD không thể kiểm soát được. Mặc dù tỷ lệ rất nhỏ NTD cho rằng rau an toàn có vết hại của sâu bệnh. Điều này thể hiện hiểu biết sâu sắc

của NTD về mối quan hệ cây rau và sâu bệnh hại, việc sử dụng hoá chất và sâu bệnh hại. Đây chính là tiền đề để phát triển rau an toàn.

Bảng 37: Tỷ lệ % người tiêu dùng đánh giá tiêu chí rau an toàn

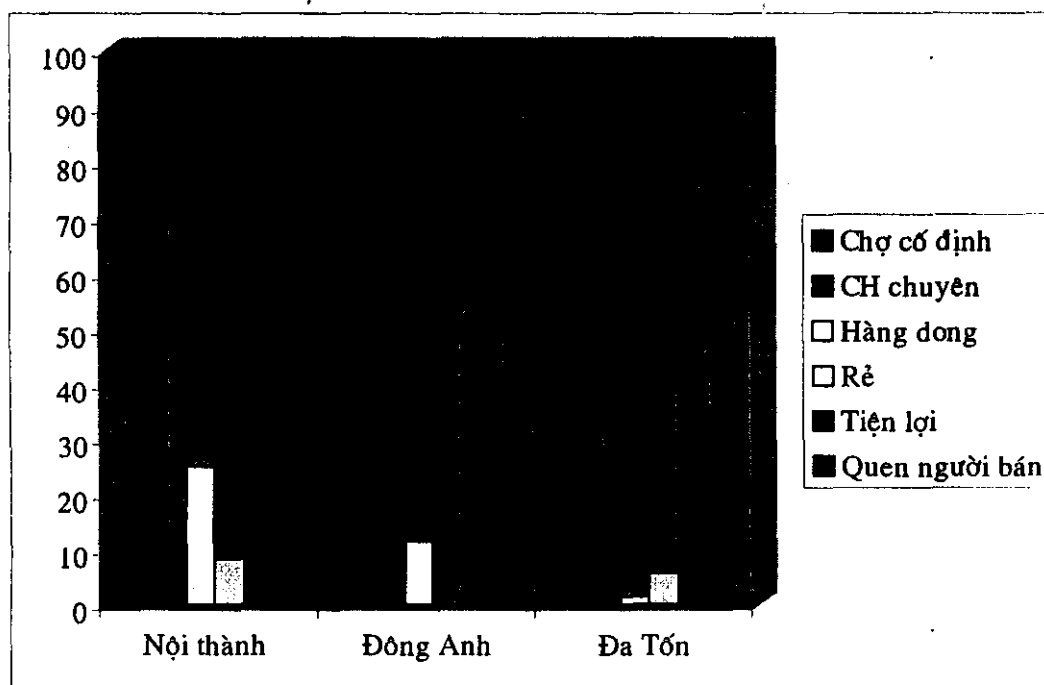
Điểm điều tra	Không hoá chất gây độc, đủ thời gian cách ly	Trồng trong điều kiện sạch	Sử dụng phân vi sinh	Kinh doanh ở nơi quy định	Sản phẩm có vết sâu bệnh
Nội thành	68,35	25,00	8,33	6,66	3,33
TT Đông Anh	60,00	21,42	0,00	4,28	0,00
Đa Tốn	54,41	20,58	1,47	2,94	7,35

Hành động và mong muốn

Bảng 38 và đồ thị 3 trình bày tỷ lệ NTD chọn địa điểm mua rau và lý do mua. Về lý do lựa chọn mua rau NTD cả ở Nội thành và ở nông thôn đều coi sự tiện lợi và việc quen người bán hàng là chính, tiêu chí rẻ chiếm tỷ lệ thấp (0,00 %-8,33%). Đồng thời, khi được hỏi "Bạn thường hay mua rau ở đâu ?" đa số người tiêu dùng trả lời thường mua rau tại các *chợ cố định* (Nội thành 81,66%, TT Đông Anh 97,14%, xã Đa Tốn 97,06%) với một lý do *tiện lợi* và *quen người bán hàng* là chủ yếu. NTD ở nội thành còn có tỷ lệ khá cao mua rau tại cửa hàng chuyên và từ người bán rong, trong khi đó tỷ lệ này ở TT Đông Anh và ở xã Đa Tốn là thấp hơn, thấp nhất là ở xã Đa Tốn nơi các mối quan hệ thân thuộc thường chi phối lớn hơn.

Bảng 38. Tỷ lệ (%) người chọn địa điểm và lý do chọn mua rau

Địa điểm điều tra	Địa điểm mua rau			Lý do chọn mua rau		
	Chợ cố định	C.H chuyên	Hàng rong	Rẻ	Tiện lợi	Quen người bán
Nội thành	81,66	13,33	25,00	8,33	53,33	38,33
TT Đông Anh	97,14	8,57	11,42	0,00	52,00	31,00
Đa Tốn	97,06	2,94	1,47	5,88	44,12	51,47



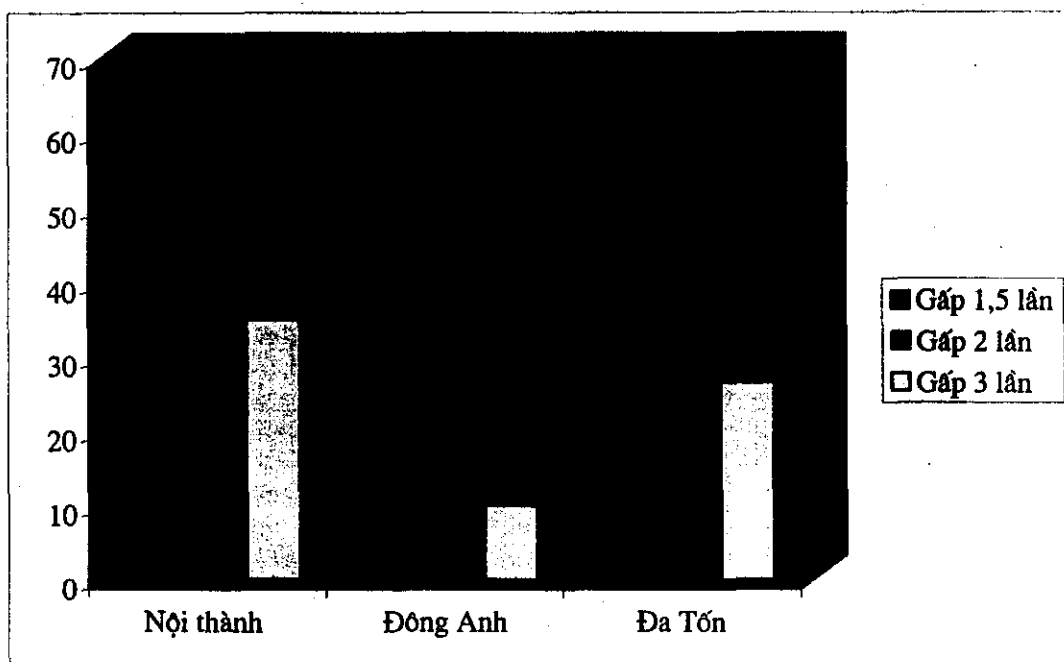
Biểu đồ 2
Địa điểm và lý do chọn mua rau của người tiêu dùng

Như vậy, có thể kết luận một khi người sản xuất tạo ra một khối lượng sản phẩm rau an toàn đủ đáp ứng nhu cầu thì các sản phẩm đó phải được bày bán tại các chợ cố định và tiện lợi nhất khi mua.

Trong hoàn cảnh hiện nay sản xuất rau sạch, rau an toàn đòi hỏi chi phí lớn hơn, tốn nhiều công lao động hơn. Vì vậy, giá thành sản phẩm sẽ cao hơn so với việc sản xuất bình thường. Bảng 39 và biểu đồ 4 trình bày sự sẵn sàng chi phí mua với giá cao hơn giá rau bình thường (1,5; 2; 3 lần). Kết quả điều tra cho thấy 100% NTD Ở cả 3 địa điểm đều cho rằng giá rau an toàn nên cao hơn giá rau bình thường từ 1,5 - 3 lần. Người dân nội thành có tỷ lệ cao nhất (35%) đồng ý mua rau sạch với giá cao gấp 3 lần. Điều lý thú là người dân Đa Tốn, một vùng nông thôn có truyền thống thâm canh, qui hoạch phát triển tốt lại có tỷ lệ NTD muốn mua rau an toàn cao, cao hơn hẳn so với người dân thị trấn Đông Anh.

Bảng 39. Tỷ lệ Người tiêu dùng đồng ý mua với giá cao hơn rau bình thường

Địa điểm	Gấp 1,5	Gấp 2	Gấp 3
Nội thành	38,33	33,33	35,00
TT Đông Anh	61,4	30,6	10
Xã Đa Tốn	48,53	26,74	26,47



Biểu đồ 3

Tỷ lệ Người tiêu dùng đồng ý mua với giá cao hơn rau bình thường

Như vậy, NTD có hiểu biết cao về sự không an toàn của rau sản xuất theo qui trình bình thường và mong muốn được sử dụng rau an toàn được.

Thực tế cho thấy Ở xã Đa Tốn cũng như Ở thị trấn Đông Anh chưa có một cửa hàng hay siêu thị bán rau an toàn. NTD đã tin phần nào vào quảng cáo về lau sạch trên các phương tiện thông tin đại chúng (bảng 6). Tỷ lệ tin hoàn toàn ở Nội thành thấp nhất.

NTD kiến nghị về việc quản lý chất lượng lau quả trên thị trường với các tiêu chí:

- C văn bản pháp quy về quản lý chất lượng thực phẩm
- Bán tại cửa hàng có cam kết chất lượng
- Phạt những người gian dối trong kinh doanh
- Phạt những người gian dối trong sản xuất

Phần lớn số người được hỏi ở cả 3 địa điểm điều tra đều trả lời cần thiết phải có cả 4 tiêu chí trên đây trong đó tiêu chí *phạt người kinh doanh gian dối cao nhất, sau đó là phạt người gian dối trong sản xuất* dựa trên văn bản pháp quy về quản lý chất lượng. Một mặt cho chúng ta lấy lòng tin của NTD đối với người buôn bán và mặt khác lòng tin của NTD đối với người sản xuất rau hiện tại rất thấp. Tuy nhiên vấn đề ở chỗ những tiêu chí trên đây sẽ được xây dựng và ban hành như thế nào cho hiệu quả? Nếu phạt thì hình thức phạt sẽ ra sao? khi người kinh doanh và người sản xuất làm sai. Đây là thắc mắc của phần lớn số người được hỏi.

Kết quả điều tra cho thấy 93,3% ở nội thành, 94,7% Ở TT Đông Anh và 92,65% ở xã Đa Tốn cho rằng cần thiết ra đời hiệp hội bảo hộ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm. Hiện tại, chúng ta đã có Hiệp hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và chúng tôi cho rằng Hiệp hội này cần có chiến lược tập hợp xây dựng kế hoạch và chiến lược bảo vệ

NTD rau, kể cả các loại thực phẩm khác nữa.

Bảng 40. Mức độ tin tưởng và kiến nghị của người tiêu dùng về quản lý chất lượng rau hiện nay

Địa điểm	Tin vào quảng cáo			Kiến nghị về quản lý chất lượng rau			
	a	b	c	d	e	f	g
Nội thành	15,00	75,00	8,33	75,00	61,67	85,00	73,33
Đông Anh	25,7	50,00	24,3	97,1	91,42	100	94,29
Đa Tốn	23,53	52,94	23,53	80,88	66,18	72,06	52,94

Chú thích: Đơn vị tính: %

a : Hoàn toàn tin

b: Tin phần nào

c: Không tin

g: Phạt người gian dối trong sản xuất

d : Có văn bản pháp quy

e: Bán tại cửa hàng có cam kết

f: Phạt người gian dối trong kinh doanh

Ý kiến của người sản xuất rau

Người sản xuất rau, họ là ai?

Nói đến sản xuất rau hàng hoá nói chung và sản xuất rau an toàn nói riêng thì sản phẩm làm ra phải gắn với thị trường tiêu thụ. Sản phẩm làm ra tiêu thụ tốt phải đảm bảo chất lượng (về giá trị sử dụng và mẫu mã hàng hoá). Muốn đạt được mục tiêu đó thì người sản xuất phải có nhận thức, ý thức về khía cạnh kỹ thuật và về khía cạnh xã hội.

Đa số người được phỏng vấn là nữ (xã Nam Hồng là 65,7%, xã Đông Dư là 69%). Cả 2 địa điểm số người trong độ tuổi 41 - 50 nhiều hơn so với những độ tuổi khác (42,4% Ở Nam Hồng và 31 % Ở Đông Dư). Các thông tin chi tiết hơn về trình độ học vấn, số người trong gia đình được trình bày ở phần phụ lục.

Kết quả đợt điều tra cho thấy độ chênh lệch tỷ lệ số lao động nam và lao động nữ tại xã Nam Hồng là không đáng kể, trong khi đó tại xã Đông Dư có sự chênh lệch (lao động là nam chiếm 44,7%, lao động là nữ chiếm 55,29%).

Người được phỏng vấn đa số là người **quyết định** kế hoạch và thao tác kỹ thuật trồng rau của gia đình (bảng 43)

Bảng 41: Tỷ lệ (%) người được phỏng vấn có quyền quyết định loại rau trồng, thao tác kỹ thuật, thu hoạch và bán sản phẩm

Địa điểm	Loại rau trồng			Các thao tác kỹ thuật		Thu hoạch và bán sản phẩm			
	a	b	c	a	b	c	a	b	c
Nam Hồng	83,8	4,04	9,09	79,8	2,02	14,1	84,8	4,04	8,04
Đông Dư	95	1	1	93	2	2	88	4	6

Chú thích: SP - Sản phẩm

a: Có quyền quyết định, b: Không có quyền quyết định

c: Phải hỏi ý kiến người khác

3.5.2. Những vấn đề cần quan tâm trong sản xuất rau an toàn

+ Thông tin từ điều tra PRA tại 3 xã (Nam Hồng, Nguyên Khê và Tiên Dương) cho thấy để sản xuất rau an toàn có rất nhiều vấn đề cần quan tâm. Trước hết trong vòng 20 năm qua diện tích lúa giảm, trong khi diện tích rau, đặc biệt là rau vụ đông không ngừng tăng. Không những thế chủng loại rau cũng tăng. Chẳng hạn ở Thôn Sơn Du, Nguyên Khê số loài cây rau qua các năm 1960, 1970, 1975, 1985, 1995, 2001 tương ứng là 2, 4, 7, 7, 8 và 8. Do rất nhiều yếu tố như trình độ hiểu biết về sinh học cây trồng và sâu bệnh hại thấp, ruộng đất ít lại phân chia manh mún không thể luân canh hoặc vệ sinh đồng ruộng triệt để và nhất là do chạy đua về lợi ích kinh tế mà rau sản xuất ở các điểm nghiên cứu không còn thực sự an toàn nữa.

Điểm nổi bật là người dân đã phun quá nhiều thuốc hoá học, bón quá nhiều đạm (thường từ 30-50 kg ure/sào/vụ) và hoàn toàn không tuân thủ thời gian cách ly cần thiết. Tuy vậy, bản thân người nông dân về cơ bản đã xác định rõ ràng những tồn tại và hướng khắc phục sản xuất rau an toàn từ cộng đồng. Số loại thuốc trừ dịch hại gồm có 22 loại trong đó nhiều nhất là thuốc trừ sâu, trong số các loại thuốc trừ sâu thường dùng nông dân vẫn thích và hiện vẫn đang sử dụng có ít nhất là 2 loại thuốc bị cấm và những loại thuốc có độ độc cao, phổ tác dụng rộng.

Kết quả trên đây hoàn toàn phù hợp với những thông tin về sử dụng các chất hoá học Bảo vệ thực vật Ở các vùng trồng rau trọng điểm của cả nước của Đào Trọng ánh (2002).

+ Qua phỏng vấn sâu cho thấy còn rất nhiều vấn đề trong sản xuất rau an toàn. Cụ thể, các số liệu cho thấy tình hình sản xuất và tiêu thụ rau rất phức tạp và dường như khó kiểm soát về vệ sinh an toàn thực phẩm.

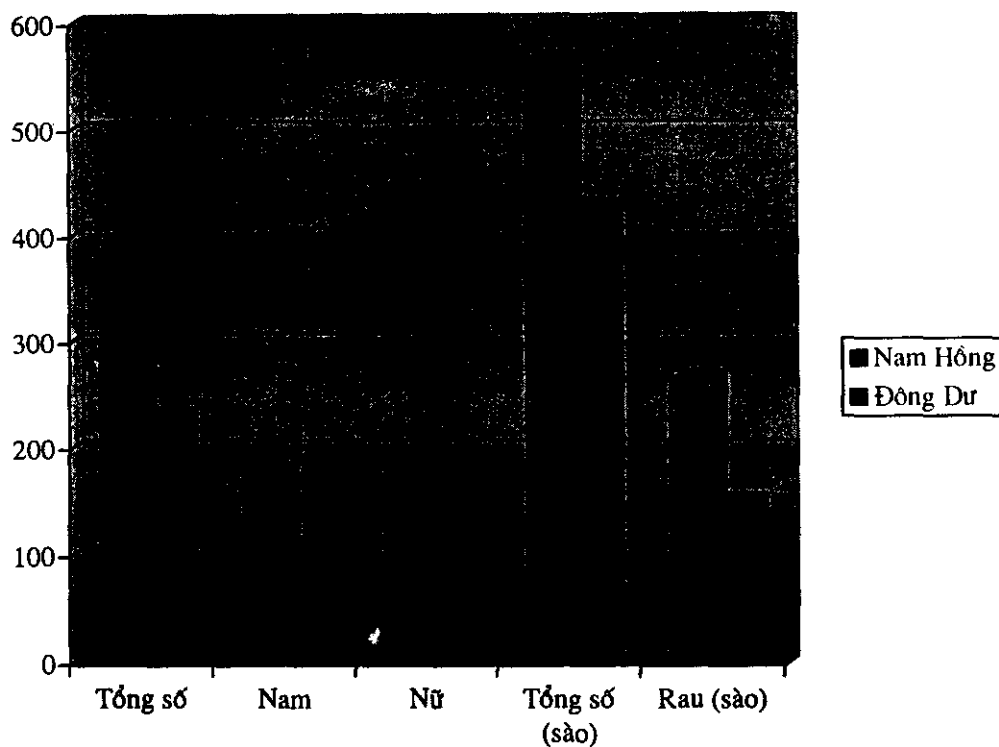
- Trước tiên, về mặt diện tích, các gia đình dành để trồng các loại rau chiếm một tỷ trọng khá cao trong tổng diện tích đất canh tác, như ở Nam Hồng là 47,38% và ở Đông Dư là 35,37% (biểu đồ 5).

**Bảng 42: Tóm lược ý kiến của nông dân về hiện trạng bảo vệ thực vật
trên rau tại 3 xã thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội**

TT	Tên rau	Loài sâu bệnh quan trọng/Tổng số loài	Tên loài sâu bệnh khó phòng trừ	Tổng số lần phun trong 1 vụ	Thời gian cách ly phổ biến
1	Đậu trách	4/7	Sâu đục quả, nhện đỏ, bọ vàng, vàng lá	9-10	1-5 ngày
2	Dưa chuột	3/7	Rệp, thối gốc, sâu khoang	10	1-5 ngày
3	Cà chua	3/7	Héo xanh, xoắn lá, mốc sương	3-4	1-7 ngày
4	Cải dưa	8/8	Sâu tơ, bệnh sưng rễ, bọ nhảy	6	1-2 ngày
5	Bí xanh	2/7	Nhện đỏ, sâu khoang, phồng lá	1-12	2-7 ngày
6	Su hào	1/4	Sâu tơ	7	7-10 ngày
7	Cà tím	2/5	Khô cành, nhện đỏ	25-30	7-15 ngày
8	Bắp cải	3/4	Sâu tơ, thối nâu, lở cổ rễ	10	7 ngày
	Lúa (để so sánh)	3/6	Sâu đục thân, đạo ôn, cuốn lá nhỏ	2-3	15 ngày

**Bảng 43: Ý kiến của nông dân về tồn tại và hướng khắc phục
trong Bảo vệ thực vật cây rau hiện nay**

Tồn tại	Hướng khắc phục
1. Đất không được nghỉ, nhiều loại cây trồng xen gối liên tục	1. Luân canh với lúa, vệ sinh đồng ruộng
2. Sâu bệnh kháng thuốc	2. Quy hoạch vùng sản xuất rau
3. Chất lượng thuốc không đảm bảo, hiệu quả thấp	3. Hỗn hợp nhiều loại thuốc, tăng nồng độ phun
4. Thiếu hiểu biết về sử dụng thuốc, nên sử dụng kém hiệu quả	4. Quản lý kiểm tra, xử phạt vi phạm về thuốc BVTV
5. Thời tiết không thuận lợi	5. Tập huấn về kỹ thuật BVTV
6. Dùng quá nhiều đạm hoá học	6. Giảm lượng đạm, tăng phân lân
7. Dự tính dự báo không kịp thời	



Biểu đồ 5

Số lao động nam, nữ và diện tích trồng rau tại xã Nam Hồng và xã Đông Dư

Về cây trồng, tại xã Nam Hồng người dân chủ yếu trồng các loại rau như cải bắp, su hào, cà chua và bầu bí. Trong khi đó ở xã Đông Dư, cây trồng là các loại rau làm gia vị như kinh giới, húng, ngổ, mùi tàu và chỉ một ít số hộ trồng cà chua.

Việc tìm hiểu lý do cũng như căn cứ mà người sản xuất lựa chọn loại rau trồng cho thấy họ dựa vào nhu cầu thị trường và hiệu quả kinh tế cao là chính (bảng 10). Tỷ lệ số người căn cứ vào *nhu cầu thị trường* ở xã Nam Hồng là 63,64%, ở xã Đông Dư là 73% và tỷ lệ số người căn cứ vào *hiệu quả kinh tế cao* ở xã Nam Hồng là 54,55%, ở xã Đông Dư là 42%. Còn lại các tiêu chí khác như ít phải phòng trừ sâu bệnh, kinh nghiệm gia đình, dễ trồng chiếm tỷ lệ thấp hơn, trong 3 tiêu chí này thì chọn cây rau dễ trồng có tỷ lệ cao hơn chút ít, trong khi kinh nghiệm gia đình và ít phải phòng trừ sâu bệnh có tỷ lệ bằng nhau. Điều này có nghĩa là người dân có định hướng thị trường rõ ràng, kinh nghiệm gia đình và sâu bệnh hại không còn là yếu tố quyết định nữa.

Tại 2 địa điểm điều tra số người được hỏi cho rằng trồng rau sạch là không sử dụng thuốc hoá học, hoặc nếu có thì dùng ít, không dùng phân tươi, phun thuốc đảm bảo thời gian cách ly hay sử dụng thuốc sinh học chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn so với các tiêu chí như sử dụng thiên địch, trông xấu mã hơn. Thông tin chi tiết được trình bày ở bảng 44

Bảng 44. Căn cứ để chọn lựa loại rau trồng và nhận thức về rau sạch

Địa điểm	Căn cứ để lựa chọn loại rau					Rau sạch là			
	a	b	c	d	e	f	g	h	i
Nam Hồng	63,6	54,5	22,2	22,2	22,2	30,3	75,7	49,4	1,01
Đông Dư	73	42	6	5	15	63	53	26	2

Chú thích: đơn vị tính là %

a: Nhu cầu thị trường

f: Không sử dụng thuốc hoá học

b: Có hiệu quả kinh tế cao nếu có thì sử dụng ít

c: ít phải phòng trừ sâu bệnh

g: Không dùng phân tươi

d: Theo kinh nghiệm gia đình

h: Phun thuốc theo hướng dẫn

e: Dễ trồng

i: Trồng mẫu mã xấu hơn bình thường

Tại 2 xã, người phỏng vấn đều biết có phong trào trồng rau sạch, có chủ trương trồng rau sạch (60,61% ở xã Nam Hồng và 75% ở xã Đông Dư), Tuy nhiên số người được nhận sách báo, tài liệu hướng dẫn hay tập huấn lại rất hạn chế (bảng 45)

Bảng 45: Tỷ lệ % trả lời về phong trào trồng rau sạch và các thông tin có liên quan

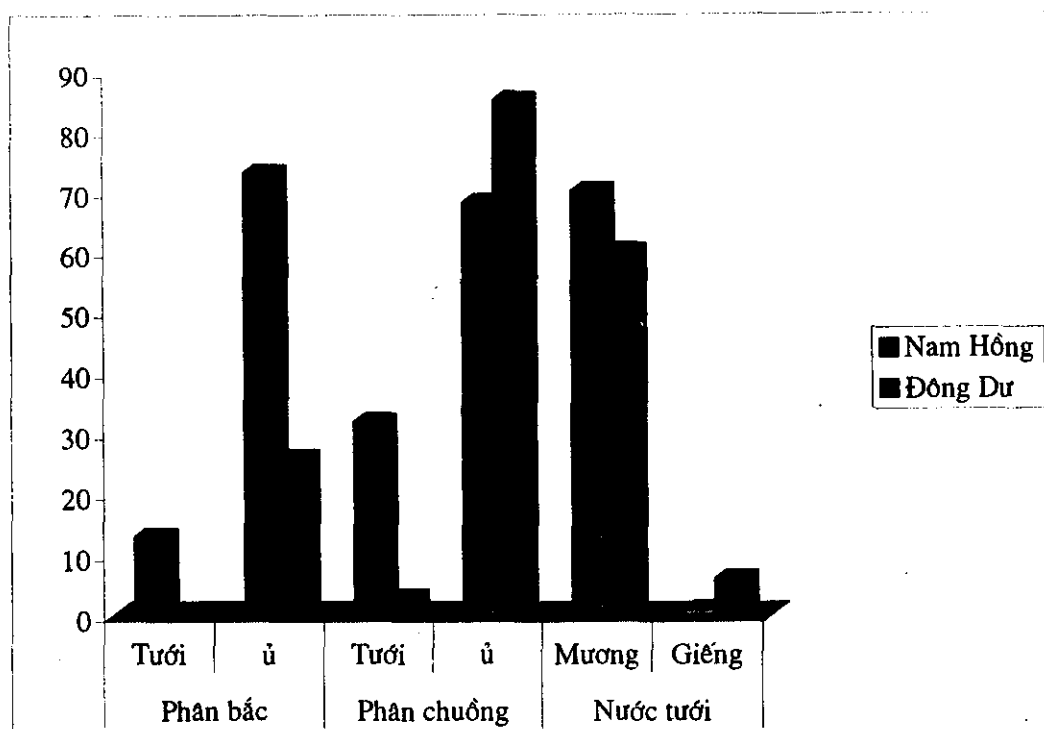
Địa điểm	Phong trào trồng rau sạch		Có phổ biến về chủ trương		Nhận được tài liệu hướng dẫn		Đã được tập huấn	
	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không
Nam Hồng	60,6	39,3	66,6	33,3	24,2	74,7	30,3	65,6
Đông Dư	75	23	63	36	5	94	24	76

Bảng 45 cho thấy ở cả 2 xã đã có phong trào cũng như có chủ trương phát triển rau sạch, tuy nhiên số người nhận được tài liệu hướng dẫn và được tập huấn về rau sạch còn quá ít. Điều này sẽ ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong trường trình phát triển rau sạch. Vì vậy có đến 61% ở xã Nam Hồng, 69% ở xã Đông Dư là *không trồng rau sạch*.

Tỷ lệ hộ sử dụng *phân bắc* tươi và phân chuồng tươi vẫn chiếm một tỷ lệ đáng kể. và ở Nam Hồng cao hơn so với Đông Dư (29% sử dụng phân chuồng tươi tại xã Nam Hồng, 0% Ở xã Đông Dư, (Đồ thị 6).

Người dân tại 2 xã sử dụng quá nhiều phân đạm. Tại Đông Dư là 50 kg/sào/vụ và ở Nam Hồng là 35,8 kg/vụ/sào. Về nước tưới, đa số (59-68,6%) lấy nước tưới từ *mương* (Đồ thị 6).

Tỷ lệ (%)



Biểu đồ 5

Tỷ lệ hộ sử dụng phân bắc phân chuồng và nước tưới

Đa số người dân ở xã Nam Hồng (62,6%) có thông tin về IPM trong khi đó Ở xã Đông Dư chỉ là 45%. Điều này cho thấy việc áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất rau an toàn còn nhiều trở ngại. Người nông dân chưa thống nhất cao trong việc sắp xếp các mặt thuận lợi và khó khăn trong sản xuất rau an toàn (bảng 46). Họ đều không thấy 2 địa phương có biện pháp khuyến khích sản xuất và tiêu thụ rau an toàn, nhưng họ lại cho rằng trồng rau sạch cần được tập huấn kỹ thuật và sẽ đảm bảo về sức khỏe. Khó khăn do thiếu kỹ thuật, nước tưới và nhiều sâu bệnh được xếp ở vị trí thứ 2. Điều này cho thấy lòng ham mê học tập của nông dân cao, nhưng họ cũng "ngại" sâu bệnh hại. Tỷ lệ ngại sâu bệnh hại ở Nam Hồng cao hơn Ở Đông Dư, tương ứng là 55,54% và 31%. Thiếu vốn cũng là yếu tố hạn chế lớn (49,5% ở Nam Hồng và 20% ở Đông Dư)

Bảng 46: Tỷ lệ ý kiến về thuận lợi và khó khăn trong việc trồng rau an toàn hiện nay

Địa điểm	a	b	c	d	e	f
Nam Hồng	12,12	44,14	62,63	54,55	49,5	25,3
Đông Dư	8,0	19,0	67	31	20	25,0

Ghi chú:

a: Địa phương khuyến khích, có chương trình IBM

b: Nhu cầu thị trường, hiệu quả kinh tế cao

c: Được tập huấn kỹ thuật, bảo vệ sức khỏe con người

d: Khó khăn do thiếu kỹ thuật, sâu bệnh, nước tưới

e: Khó khăn do thiếu vốn

f: Khó khăn do thị trường tiêu thụ ~

3.5. 3. Đề xuất tổ chức sản xuất và tiêu thụ rau an toàn

Có 7 nguyện vọng đề xuất của người sản xuất để sản xuất rau an toàn như phân trình bày dưới đây:

a: Tập huấn kỹ thuật cho nông dân

b: Trợ giá cho nông dân

c: Tổ chức bảo hộ tiêu thụ rau sạch cho nông dân

d: Nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng

e: Xử lý người (rồng rau gian dối)

f: Xử lý người kinh doanh gian dối

g: Người rừng rau cùng nhau quảng cáo gây dựng niềm tin cho người tiêu dùng.

được trình bày tại bảng 47 cho thấy 7 đề xuất đều được đề cập nhưng không có sự nhất trí cao đối với từng đề xuất.

Bảng 47: Tỷ lệ (%) đề xuất biện pháp quan trọng để phát triển rau sạch

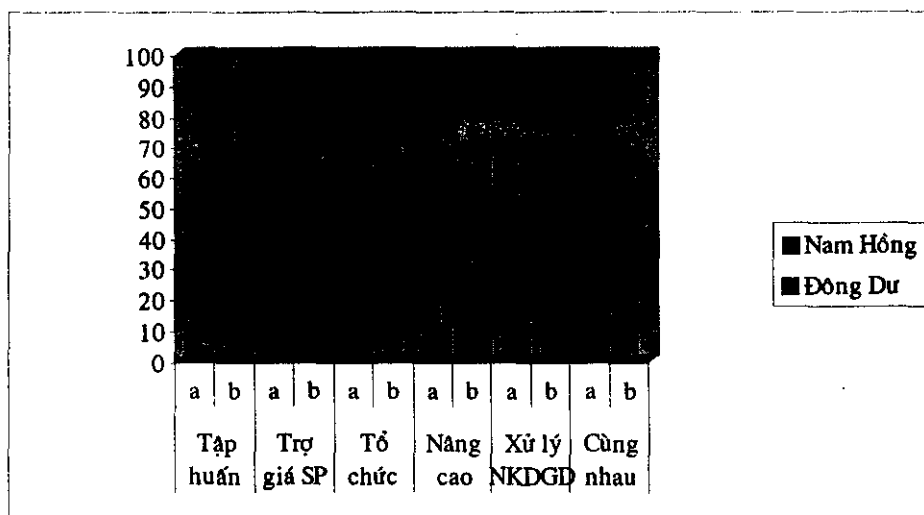
Địa điểm	a		b		c		d		e		f		g	
	I	R	I	R	I	R	I	R	I	R	I	R	I	R
Nam Hồng	4,0	21,2	16,1	67,6	14,1	70,7	34,3	28,2	52,5	18,2	49,5	21,2	41,4	23,3
Đông Du	3	96	45	29	70	1	8	67	31	25	46	80	20	

Ghi chú:

A, b, c, d, e, f và g là những đề xuất

I: ít quan trọng và R: Rất quan trọng

Bảng 47 cho thấy ý kiến khác nhau về 7 đề xuất tại 2 xã. Đối với xã Nam Hồng 3 đề xuất quan trọng nhất gồm tổ chức bảo hộ tiêu thụ (70,7%), trợ giá (67,6%) và nâng cao nhận thức cho NTD (28,2%). Trong khi đó tại xã Đông Du, nơi có truyền thống trồng rau thì 3 đề xuất quan trọng nhất bao gồm tập huấn kỹ thuật (96%), xử lý người kinh doanh gian dối (80%) và nâng cao nhận thức cho NTD (67%). Hai đề xuất có tỷ lệ ủng hộ thấp nhất tương ứng đối với xã Nam Hồng là xử lý người kinh doanh gian dối (21,2%) và tập huấn kỹ thuật (21,2%) và đối với xã Đông Du là bảo hộ tiêu thụ (1 %) và cùng nhau quảng cáo gây dựng niềm tin cho NTD.



Biểu đồ 6

Đánh giá về mức độ cần thiết của các biện pháp trong quá trình phát triển rau sạch

tại xã Nam Hồng, Đông Dư

Chú thích: Đơn vị tính: %

KT: Kỹ thuật

TTBH: Tiêu thụ bảo hộ

SP : Sản phẩm

NTNTD: Nhận thức người tiêu dùng

NKDGD: Người kinh doanh gian dối

QC: Quảng cáo

a: ít cần thiết, b: Rất cần thiết

PHẦN 4

NHỮNG KẾT LUẬN VỀ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT

1. Sản xuất hàng hoá, thâm canh cao, đa dạng các sản phẩm để đáp ứng mọi nhu cầu của người tiêu dùng là những nét đặc trưng của nông nghiệp ngoại thành.
2. Cùng với việc thâm canh tăng năng suất nông dân thường sử dụng một lượng phân hoá học lớn bón cho cây trồng đặc biệt đối với các cây rau đậu thực phẩm và cây gia vị.
3. Trong các loại phân khoáng, phân N thường được sử dụng với lượng lớn và mất cân đối với phân lân và kali đối với cây lương thực và cây thực phẩm. Tuy nhiên tình trạng này trở nên nghiêm trọng hơn đối với cây thực phẩm rau đậu và cây gia vị.
4. Phân hữu cơ được sử dụng rất ít, và không được ủ hoai mục. Tuy nhiên việc sử dụng nước phân chuồng tươi, phân bắc, nước giải để tưới trực tiếp cho các loại rau định 3 - 5 ngày 1 lần lại rất phổ biến ở tất cả các vùng trồng rau ngoại thành.
5. Phân N và nước phân chuồng tươi thường được bón và tưới cho rau đậu trong suốt thời gian sinh trưởng của cây, ngay cả sát với lúc thu hoạch.
6. Đặc biệt đối với các cây rau thơm và gia vị, thâm canh cùng với một lượng bón một lượng phân N lớn đã trở thành khá phổ biến ở các huyện ven đô.
7. Cùng với sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, thâm canh cao, thuốc bảo vệ thực vật ngày càng được sử dụng nhiều cả về chủng loại lẫn khối lượng. Nồng độ thuốc thường được nông dân nâng cao hơn so với chỉ dẫn để diệt nhanh sâu, bệnh. Điều này thực tế đã dẫn tới sự quen thuốc của nhiều loại sâu bệnh, từ đó nông dân đều phải nâng dần nồng độ thuốc lên.
8. Nhiều loại thuốc nằm trong danh mục đã được cấm như Wofatox, Monitor, Filitox... vẫn được nông dân sử dụng khá phổ biến ở nhiều xã... bên cạnh đó, nhiều loại thuốc không rõ nguồn gốc, tính chất, thậm chí tên gọi vẫn được lưu hành và được nông dân sử dụng trên địa bàn Hà Nội, đặc biệt là các loại thuốc nhập lậu qua biên giới Trung Quốc, mà cho đến nay ta vẫn chưa kiểm soát nổi. Đặc biệt là một số thuốc kích thích sinh trưởng như kiểm thuốc mỡ lá đang được sử dụng cho rau muống, rau cần ở Thanh Trì.
9. Trong các loại cây trồng, cây rau đậu thực phẩm thường được phun thuốc sâu nhiều nhất thậm chí ngay cả những loại rau từ trước đến nay vẫn còn được coi là ít phải dùng thuốc trừ sâu như rau ngót, rau bí, rau muống và các cây rau thơm, gia vị như mùi tàu, rau húng, lá nôt.

10. Trong điều kiện thâm canh cao, thuốc trừ sâu, bệnh thường được sử dụng phun định kỳ trong suốt thời gian sinh trưởng của cây, đặc biệt là các cây rau đậu thực phẩm, thậm chí sát ngày thu hoạch.

11. Để đáp ứng nhu cầu cao về hình thức, mẫu mã của người tiêu dùng Hà Nội, nông dân ven đô phải bằng mọi cách để tạo ra các nông sản hấp dẫn về mẫu mã. Việc tăng cường sử dụng thuốc trừ sâu, phân hoá học và các chất kích thích sinh trưởng sẽ góp phần tích cực trong việc đáp ứng các yêu cầu đó.

12. Việc sử dụng thuốc trừ cỏ và kích thích sinh trưởng trong sản xuất nông nghiệp khu vực ngoại thành Hà Nội, đến nay có thể nói chưa đạt đến mức báo động như thuốc trừ sâu và phân bón. Tuy nhiên đã có những biểu hiện lạm dụng các hoá chất này trong sản xuất, đặc biệt đối với rau (như ở Thanh Trì). Phải kiên quyết ngăn chặn việc buôn bán trái phép các loại thuốc không rõ nguồn gốc, tính chất và công dụng, đồng thời phải xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Bên cạnh đó phải tăng cường giáo dục để nâng cao nhận thức của người dân về vệ sinh an toàn thực phẩm, kể cả đối với người sản xuất và người tiêu dùng.

13. Nguồn nước tưới đã và đang bị ô nhiễm cũng là mối lo ngại đáng kể đối với vệ sinh an toàn thực phẩm khu vực Hà Nội. Để giải quyết vấn đề này đòi hỏi phải có sự hợp tác tích cực và có hiệu quả của nhiều ban ngành từ Trung ương đến địa phương ở Hà Nội.

14. Các chính sách của Trung ương và thành phố về thị trường tiêu thụ và giá cả, thanh tra giám sát, xuất, nhập khẩu, tuyên truyền, giáo dục để nâng cao ý thức của người dân sẽ có ảnh hưởng lớn đến vệ sinh an toàn thực phẩm khu vực Hà Nội.

NHỮNG KẾT LUẬN VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ

Rau sạch (rau an toàn) đang được người tiêu dùng (NTD) và người sản xuất (NSX) quan tâm cao độ do nhu cầu thị trường ngày một cao và sản xuất có lãi lớn. Việc sản xuất và tiêu thụ rau còn gặp nhiều trở ngại lớn bởi vì NSX chưa làm chủ kỹ thuật trồng rau sạch, sử dụng quá mức phân đạm và thuốc trừ dịch hại, NTD chưa tin sản phẩm lưu thông trên thị trường mặc dù họ sẵn sàng trả giá cao hơn rau sản xuất bình thường. Lòng tin và sự tiện lợi trong sản xuất và tiêu thụ rau sạch là những vấn đề cực kỳ quan trọng trong sản xuất và tiêu thụ rau sạch hiện nay.

1. Về phía người tiêu dùng:

- Đa số NTD quan tâm đến vệ sinh an toàn thực phẩm, tỷ lệ cao nhất là NTD ở Nội thành, tỷ lệ tương ứng cho 3 điểm Đa Tốn, TT Đông Anh, và nội thành Hà Nội là 57,35% và 76,66%.
- NTD có nhận thức đúng đắn về các tiêu chí rau sạch. Đa số họ nhấn mạnh tới tiêu chí không có hoá chất độc hại và đảm bảo thời gian cách ly, tỷ lệ này là 68,35% ở nội thành, 60% ở TT Đông Anh, 54,41% ở xã Đa Tốn. Ngoài ra, các tiêu chí như kinh

doanh ở nơi quy định và sản phẩm có vết sâu bệnh có tỷ lệ đồng ý ở mức thấp nhất (0%-7,35%).

- NTD, do nhiều lý do cá nhân và xã hội thường không lựa chọn hoặc tìm các cửa hàng bán rau mới mà họ chủ yếu mua rau ở các chợ cố định, tỷ lệ này là 81,66%, 97,14% và 97,06% tương ứng cho các điểm Nội thành, TT Đông Anh và Đa Tốn. Họ mua rau tại 1 điểm là do tiện lợi là chính sau đó là quen người bán hàng và cuối cùng là do giá rẻ. Như vậy giá cả không phải là vấn đề trong việc mua rau.
- 100% NTD ở cả 3 địa điểm đều sẵn sàng mua rau đắt gấp 1,5 lần, 2 lần thậm chí 3 lần nếu đúng là rau sạch. Tỷ lệ NTD sẵn sàng mua cao nhất là ở nội thành, sau đó đến Đa Tốn và cuối cùng là thị trấn Đông Anh, nơi kinh phí dành cho mua thực phẩm eo hẹp nhất.
- Lòng tin về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với rau bán hiện nay là rất thấp. Tâm lý phổ biến là NTD không tin vào quảng cáo tại các cửa hàng và mong muốn có 1 văn bản pháp quy về mặt nhà nước để quản lý chất lượng rau và có một chế tài để phạt người gian dối trong kinh doanh (chiếm 72,6%, 100%, 85% tương ứng cho Đa Tốn, TT Đông Anh và Nội thành) và phạt người sản xuất gian dối (chiếm 52, 94%, 94,29% và 73,33% tương ứng cho Đa Tốn, TT Đông Anh và Nội thành)

2. Về phía người sản xuất

- Tại các điểm nghiên cứu, tỷ trọng diện tích trồng rau là cao, tại xã Nam Hồng chiếm 47,38% và tại xã Đông Dư chiếm 35,37%. Vụ đông là vụ trồng rau chính.
- Người sản xuất (NSX) có định hướng thị trường rõ rệt, họ quyết định trồng loại rau gì là căn cứ vào nhu cầu thị trường và hiệu quả kinh tế (63,64% và 54,5% đối với xã Nam Hồng); (73% và 42% đối với xã Đông Dư). Để trồng, ít phải phòng trừ sâu bệnh và kinh nghiệm gia đình có được để cập nhưng tỷ lệ thấp.
- 2 điểm nghiên cứu là các điểm trồng rau sạch của thành phố nhưng NXS cho rằng địa phương chưa có phong trào trồng rau sạch, gần 1/3 NSX chưa được nghe phổ biến về chủ trương rau sạch, 74,7%-94% không nhận được tài liệu hướng dẫn và 65,6% -76% NSX chưa được tập huấn về rau sạch và 61%-69% không trồng rau sạch.
- NSX chưa tuân thủ các quy trình kỹ thuật trong sản xuất rau sạch:
- Bón quá nhiều phân đạm trong một vụ (Nam Hồng là 35,8% và Đông Dư là 50kg) là phổ biến, một tỷ lệ không nhỏ còn sử dụng phân chuồng tươi.
- Người nông dân chưa thống nhất cao trong việc sắp xếp các mặt thuận lợi và khó khăn trong sản xuất rau an toàn. Tại xã Nam Hồng, thuận lợi và khó khăn quan trọng nhất là được tập huấn kỹ thuật; có thị trường; thiếu kỹ thuật, phòng trừ sâu bệnh, nước

tươi và thiếu vốn nhưng tại xã Đông Dư lại được tập huấn kỹ thuật; thiếu kỹ thuật, phòng trừ sâu bệnh, nước tưới; thiếu thị trường và thiếu vốn.

Tỷ lệ khá cao NSX thấy cần phải được tập huấn kỹ thuật và phòng trừ sâu bệnh phản ánh nỗi lo của NSX rau hiện nay.

- Người SX tại 2 địa điểm có các đề xuất khác nhau trong sản xuất rau sạch: Nam Hồng muốn được bảo hộ tiêu thụ, được trợ giá sản phẩm, nâng cao nhận thức NTD trong khi đó Đông Dư lại cần tập huấn kỹ thuật, xử lý người kinh doanh gian dối, nâng cao nhận thức NTD và trợ giá cho nông dân. NSX vẫn muốn được nhà nước hỗ trợ tập huấn, bao tiêu sản phẩm và ngay cả khi lòng tin của họ đối với người kinh doanh giảm sút họ vẫn muốn nhà nước đứng ra làm trọng tài cho họ và cho NTD.
- NSX mong muốn cao (>93%) thành lập Hiệp hội bảo vệ quyền lợi người sản xuất rau sạch.